

**UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG HẢI DƯƠNG**

**GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
NGÀNH/NGHỀ: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /QĐ-CDHD ngày 12 tháng 06 năm 2017 của
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Hải Dương*

Hải Dương, năm 20...

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình môn học “Tài chính doanh nghiệp” là tài liệu được biên soạn để phục vụ cho việc giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh ngành Tài chính ngân hàng hệ cao đẳng chính quy. Tài liệu cung cấp những kiến thức cơ sở về: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp, chi phí, doanh thu, lợi nhuận, giá trị thời gian của tiền, vốn kinh doanh, đầu tư dài hạn của doanh nghiệp. Giáo trình được biên soạn theo chương trình môn học “Tài chính doanh nghiệp” ở bậc cao đẳng ngành Tài chính ngân hàng đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường thông qua. Giáo trình gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan Tài chính doanh nghiệp – Giới thiệu nội dung, vai trò của tài chính doanh nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp. Những kiến thức này giúp người học nhận biết được bản chất của tài chính doanh nghiệp và phân tích được tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp .

Chương 2: Chi phí, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp - Giới thiệu các nội dung cơ bản về chi phí, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp. Những kiến thức này giúp người học tính chi phí, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp.

Chương 3: Vốn kinh doanh - Giới thiệu các nội dung cơ bản về vốn cố định và vốn lưu động của doanh nghiệp. Những kiến thức này giúp người học tính khấu hao tài sản cố định, nhu cầu vốn cố định và vốn lưu động, hiệu suất sử dụng vốn.

Chương 4: Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp - Giới thiệu các nội dung cơ bản về giá trị thời gian của tiền, các phương pháp đánh giá dự án đầu tư. Những kiến thức này giúp người học tính giá trị thời gian của tiền và tính khả thi của các dự án đầu tư

Giáo trình không những phục vụ cho việc giảng dạy, học tập môn học “Tài chính doanh nghiệp” mà còn là tài liệu tham khảo cho học sinh - sinh viên trong quá trình thực tập các mô đun khác của ngành tài chính ngân hàng.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, song do biên soạn lần đầu, giáo trình không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong đồng nghiệp và bạn đọc đóng góp ý kiến để giáo trình được hoàn thiện hơn.

***Hải Dương, tháng 6 năm
2017***

TÁC GIẢ

KHOA KINH TẾ

	MỤC LỤC	TRANG
1. Lời giới thiệu		
2.		
3.		
.....		
n		

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tài chính doanh nghiệp

Mã môn học: MH 10

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học

- **Vị trí:** Là môn học cơ sở ngành của ngành tài chính ngân hàng hệ đào tạo cao đẳng.

- **Tính chất:** Môn học này cũng là môn học bắt buộc và có thể sử dụng là môn thay thế. Nội dung môn học này gồm những kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp, doanh thu, chi phí, lợi nhuận, vốn kinh doanh và giá trị thời gian của tiền, đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

- **Ý nghĩa và vai trò của môn học:** Nội dung môn học này nhằm hình thành năng lực thực hiện tính nhu cầu vốn, đánh giá tính khả thi của dự án đầu tư, tính kết quả của quá trình đầu tư của doanh nghiệp.

Mục tiêu môn học

Sau khi học xong môn học kế toán thuế, người học có khả năng thực hiện:

- Về kiến thức:

- + Trình bày được các nội dung của tài chính doanh nghiệp
- + Phân tích được những vai trò và nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp
- + Trình bày những kiến thức cơ bản nhất về doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp
- + Trình bày được nội dung của vốn kinh doanh
- + So sánh được vốn cố định và vốn lưu động
- + Xác định giá trị thời gian của tiền
- + Phân tích đánh giá tính khả thi của các dự án đầu tư dài hạn
- + Sinh viên vận dụng những kiến thức vào thực tế.

- Về kỹ năng:

- + Tính doanh thu, chi phí, lợi nhuận, giá thành của doanh nghiệp
- + Tính toán nhu cầu sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp
- + Lựa chọn nguồn tài trợ phù hợp

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Tuân thủ các quy định theo các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức hoạt động của doanh nghiệp

- + Tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp
- + Có tinh thần trách nhiệm, khả năng làm việc độc lập
- + Có tinh thần hỗ trợ và hợp tác tốt
- + Có ý thức học tập nâng cao trình độ, tự rèn luyện nâng cao năng lực chuyên môn.
- + Cầu tiến và sẵn sàng làm việc trong môi trường áp lực công việc cao.

Nội dung môn học

CHƯƠNG I:

TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Mã chương: MH10.1

Giới thiệu: Nội dung bài học hướng đến hình thành kỹ năng phân tích nhân tố ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp . Bao gồm các nội dung:

- Tài chính doanh nghiệp
- Hoạt động của doanh nghiệp và tài chính
- Nội dung của tài chính doanh nghiệp
- Vai trò của tài chính doanh nghiệp
- Những nhân tố ảnh hưởng tới việc tổ chức tài chính doanh nghiệp
- Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp
- Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành kinh doanh
- Môi trường kinh doanh

Mục tiêu

- Trình bày được nội dung tài chính doanh nghiệp
- Phân tích vai trò của tài chính doanh nghiệp
- Phân tích được những nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp

Nội dung chính

1.1 Tài chính doanh nghiệp

1.1.1 Hoạt động của doanh nghiệp và tài chính.

Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế thực hiện các hoạt động sản xuất, cung ứng hàng hoá cho người tiêu dùng qua thị trường nhằm mục đích sinh lời. Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là quá trình kết hợp các yếu tố đầu vào như nhà xưởng, thiết bị, nguyên vật liệu ..v.v và sức lao động để tạo ra yếu tố đầu ra là hàng hoá và tiêu thụ hàng hoá đó để thu lợi nhuận.

Trong nền kinh tế thị trường để có yếu tố đầu vào đòi hỏi doanh nghiệp phải có vốn tiền tệ nhất định. Với từng loại hình doanh nghiệp có các cách huy động vốn khác nhau. Từ số vốn huy động được doanh nghiệp dùng để mua các yếu tố đầu vào kể trên. Sau quá trình kết hợp các yếu tố đầu vào để sản xuất thu được sản phẩm, hàng hoá. Doanh nghiệp bán hàng hoá và thu được tiền bán hàng. Với số tiền bán hàng này doanh nghiệp trang trải cho các chi phí để sản xuất số hàng hoá đó, trả công cho người lao động, các khoản chi phí khác, nộp thuế cho nhà nước và phần còn lại là lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp tiếp tục phân bổ vào các quỹ của doanh nghiệp.

Như vậy, quá trình hoạt động của doanh nghiệp cũng là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng quỹ tiền tệ hợp thành hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Trong đó, là sự hợp thành của các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp và bao hàm các quan hệ tài chính sau:

- Quan hệ tài chính doanh nghiệp và nhà nước
- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp và các chủ thể kinh tế và các tổ chức xã hội khác
- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp
- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các chủ sở hữu của doanh nghiệp
- Quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp

Tóm lại:

- Xét về mặt hình thức, tài chính doanh nghiệp là quỹ tiền tệ trong quá trình tạo lập, phân phối, sử dụng và vận động gắn liền với hoạt động của doanh nghiệp. Xét về bản chất tài chính doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị này gắn liền với việc tạo lập, sử dụng quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

- Hoạt động tài chính là một mặt hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp đề ra. Các hoạt động gắn liền với việc tạo lập, phân phối, sử dụng và vận động chuyển hoá của quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

1.1.2. Nội dung tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a. Lựa chọn và quyết định đầu tư

Tình hình của doanh nghiệp phụ thuộc vào quyết định đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp như: đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất kinh doanh, sản xuất sản phẩm mới...v.v.

Để xem xét quyết định đầu tư đòi hỏi doanh nghiệp phải xem xét cân nhắc trên nhiều mặt về kinh tế, kỹ thuật, tài chính. Về mặt tài chính phải xem xét các khoản chi tiêu vốn đầu tư và thu nhập do đầu tư mang lại để đánh giá cơ hội đầu tư về mặt tài chính. Đó là quá trình hoạch định dự toán vốn đầu tư và đánh giá hiệu quả tài chính của việc đầu tư.

b. Xác định nhu cầu vốn và tổ chức huy động vốn cho doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải chủ động xác định nhu cầu vốn cho các nhu cầu của sử dụng vốn của doanh nghiệp ở trong kỳ bao gồm vốn dài hạn và vốn ngắn hạn.

Tiếp theo phải tổ chức huy động vốn đáp ứng kịp thời, đầy đủ và có lợi cho các hoạt động doanh nghiệp. Do đó, phải có quyết định lựa chọn hình thức và phương pháp huy động vốn thích hợp dựa vào các căn cứ: Kết cấu nguồn vốn, hình thức huy động vốn, chi phí cho việc sử dụng vốn...

c. Sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có.

Tài chính doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp huy động tối đa số vốn hiện có của doanh nghiệp vào hoạt động kinh doanh nhằm giải phóng kịp thời số vốn ứ đọng, theo dõi chặt chẽ và thực hiện tốt việc thanh toán, thu hồi tiền bán hàng và các khoản thu khác, đồng thời quản lý chặt chẽ mọi khoản chi phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Thường xuyên tìm cách thiết lập sự cân bằng giữa thu và chi bằng tiền đảm bảo cho doanh nghiệp luôn có khả năng thanh toán các khoản nợ đúng hạn.

d. Thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Thực hiện tốt phân phối lợi nhuận sau thuế cũng như trích lập, sử dụng tốt các quỹ của doanh nghiệp sẽ góp phần quan trọng vào việc phát triển doanh nghiệp và cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động trong doanh nghiệp.

e. Kiểm soát thường xuyên tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Thông qua tình hình thu, chi tiền tệ hàng ngày, các báo cáo tài chính, tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính cho phép kiểm soát được tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Mặt khác cần định kỳ tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp. Qua phân tích cần đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, những điểm mạnh điểm yếu trong quản lý, dự báo trước tình hình tài chính doanh nghiệp từ đó giúp cho các nhà lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp kịp thời đưa ra các quyết định thích hợp điều chỉnh hoạt động kinh doanh và tài chính.

g. Thực hiện kế hoạch hoá tài chính.

Các hoạt động tài chính của doanh nghiệp cần được dự kiến trước thông qua việc lập kế hoạch tài chính. Có kế hoạch tài chính tốt thì doanh nghiệp mới có thể đưa ra các quyết định thích hợp nhằm đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp. Quá trình

thực hiện kế hoạch tài chính là quá trình chủ động đưa ra các giải pháp hữu hiệu khi thị trường biến động.

1.1.3 Vai trò của tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp đóng vai trò rất quan trọng đối với hoạt động của doanh nghiệp và được thể hiện ở những điểm sau:

a. Tài chính doanh nghiệp huy động vốn đảm bảo cho các hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường liên tục.

Vốn tiền tệ là tiền đề cho các hoạt động của doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động việc thiếu vốn sẽ khiến cho các hoạt động của doanh nghiệp gặp khó khăn và không triển khai được. Do vậy, việc đảm bảo cho các hoạt động của doanh nghiệp hoạt động bình thường, liên tục phụ thuộc rất lớn vào việc tổ chức huy động vốn cho doanh nghiệp.

Sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp phụ thuộc vào quyết định tài trợ hay huy động vốn của doanh nghiệp.

b. Tài chính doanh nghiệp giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc đưa ra quyết định đầu tư đúng đắn phụ thuộc rất lớn vào việc đánh giá, lựa chọn đầu tư từ góc độ tài chính.

Việc huy động vốn kịp thời và đầy đủ giúp cho doanh nghiệp chớp được cơ hội kinh doanh. Lựa chọn các hình thức và phương pháp huy động vốn thích hợp có thể giảm bớt được chi phí sử dụng vốn và góp phần tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

Sử dụng đòn bẩy kinh doanh và sử dụng đòn bẩy tài chính hợp lý là yếu tố gia tăng đáng kể tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu.

Huy động tối đa số vốn hiện có vào hoạt động kinh doanh có thể tránh được thiệt hại do ứ đọng vốn, tăng vòng quay tài sản, giảm được số vốn vay từ đó giảm được tiền trả lãi vay góp phần rất lớn tăng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.

c. Tài chính doanh nghiệp là công cụ rất hữu ích để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

Quá trình kiểm soát tình hình thông qua tình hình thu tiền tệ hàng ngày, tình hình thực hiện chi tiêu tài chính có thể kiểm soát kịp thời, tổng quát các mặt hoạt động của doanh nghiệp để từ đó phát hiện nhanh chóng những tồn tại và những tiềm năng chưa được khai thác để đưa ra các quyết định thích hợp điều chỉnh các hoạt động nhằm đạt tới mục tiêu đề ra của doanh nghiệp.

1.2 Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới việc tổ chức tài chính doanh nghiệp.

Tài chính tại các doanh nghiệp khác nhau cũng chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố khác nhau.

1.2.1 Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp

Mỗi doanh nghiệp tồn tại dưới hình thức pháp lý nhất định về tổ chức doanh nghiệp. Ở Việt Nam theo luật Doanh nghiệp năm 2005 xét các hình thức pháp lý có các loại hình doanh nghiệp sau:

- Doanh nghiệp tư nhân
- Công ty hợp danh
- Công ty cổ phần
- Công ty trách nhiệm hữu hạn

Ngoài 4 loại hình doanh nghiệp trên còn có hợp tác xã.

Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp ảnh hưởng đến phương thức hình thành và huy động vốn, việc chuyển nhượng vốn, phân phối lợi nhuận và trách nhiệm của chủ sở hữu đối với khoản nợ của doanh nghiệp...v.v

Cụ thể:

- Doanh nghiệp tư nhân

Là doanh nghiệp do 1 cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Chủ doanh nghiệp là người đầu tư vốn của mình và cũng có thể huy động vốn từ bên ngoài thông qua hình thức đi vay. Tuy nhiên, việc huy động vốn từ bên ngoài là rất hạn hẹp và loại hình doanh nghiệp này không được phép phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào để huy động vốn trên thị trường.

Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp, có quyền cho thuê toàn bộ doanh nghiệp của mình, có quyền bán doanh nghiệp của mình.

Lợi nhuận sau thuế là tài sản hoàn toàn thuộc quyền sở hữu và sử dụng của chủ doanh nghiệp.

- Công ty hợp danh:

Là doanh nghiệp trong đó phải có ít nhất hai thành viên hợp danh; ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn.

Thành viên hợp danh phải là cá nhân, có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về nghĩa vụ công ty.

Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Trong công ty hợp danh, thành viên hợp danh có quyền quản lý công ty, tiến hành các hoạt động nhân danh công ty. Các thành viên hợp danh có quyền ngang nhau khi quyết định các vấn đề quản lý công ty, cùng liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của công ty.

Công ty hợp danh không được phát hành bất cứ một loại chứng khoán nào để huy động vốn.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn

Công ty trách nhiệm hữu hạn bao gồm 2 dạng: Công ty trách nhiệm hữu hạn có 2 thành viên trở lên và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

** Công ty trách nhiệm hữu hạn có 2 thành viên trở lên là doanh nghiệp trong đó:*

Thành viên chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào doanh nghiệp.

Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên vượt không quá năm mươi.

Công ty trách nhiệm hữu hạn không được quyền phát hành cổ phiếu.

Trong quá trình hoạt động trong quyết định của Hội đồng thành viên, công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế thuộc về các thành viên của công ty, việc phân phối lợi nhuận do các thành viên quyết định, số lợi nhuận mỗi thành viên được hưởng tương ứng với phần vốn góp công ty.

** Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên*

Là doanh nghiệp do một tổ chức, cá nhân làm chủ sở hữu; chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của Công ty.

Công ty TNHH một thành viên không được quyền phát hành cổ phiếu.

- Công ty cổ phần

Là doanh nghiệp trong đó:

Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.

Cổ đông chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp có quy định của pháp luật.

Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa.

Ngoài huy động vốn thông thường, công ty cổ phần có thể phát hành các loại chứng khoán (Cổ phiếu, trái phiếu) ra công chúng để huy động vốn, nếu đủ tiêu chuẩn theo luật định.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thuộc quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông công ty.

1.2.2 Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thường thực hiện trong một hoặc một số ngành kinh doanh nhất định. Mỗi ngành kinh doanh có những đặc điểm kinh tế kỹ thuật riêng có ảnh hưởng không nhỏ tới việc tổ chức tài chính của doanh nghiệp.

- Những doanh nghiệp hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ thì vốn lưu động chiếm tỷ trọng cao hơn, tốc độ chu chuyển vốn lưu động cũng nhanh hơn so với các ngành nông nghiệp, công nghiệp.

- Những doanh nghiệp sản xuất ra những loại sản phẩm có chu kỳ sản xuất ngắn thì nhu cầu vốn lưu động giữa các thời kỳ trong năm thường không có biến động lớn, doanh nghiệp cũng thường xuyên thu được tiền bán hàng nhờ đó có thể đảm bảo cân đối thu chi thường xuyên, đảm bảo nhu cầu vốn cho kinh doanh. Những doanh nghiệp sản xuất ra những loại sản phẩm có chu kỳ sản xuất dài phải ứng ra lượng vốn lưu động lớn hơn.

1.2.3 Môi trường kinh doanh

Doanh nghiệp tồn tại và phát triển trong môi trường kinh doanh nhất định. Ta đi xét đến mối quan hệ của môi trường kinh tế tới hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng của nền kinh tế: Nếu cơ sở hạ tầng phát triển (hệ thống giao thông liên lạc, điện nước...) thì sẽ giảm bớt được nhu cầu vốn đầu tư của doanh nghiệp đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí trong kinh doanh.

- Tình trạng nền kinh tế: Một nền kinh tế đang trong quá trình tăng trưởng thì có nhiều cơ hội cho doanh nghiệp đầu tư phát triển từ đó đòi hỏi doanh nghiệp phải tích cực áp dụng các biện pháp huy động vốn để đáp ứng yêu cầu đầu tư. Và ngược lại nền kinh tế đang trong tình trạng suy thoái thì doanh nghiệp khó có thể tìm được cơ hội đầu tư tốt.

- Lãi suất thị trường: Lãi suất thị trường ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Lãi suất thị trường ảnh hưởng tới cơ hội đầu tư, chi phí sử dụng vốn và cơ hội huy động vốn của doanh nghiệp. Lãi suất thị trường còn ảnh hưởng gián tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh.

- Lạm phát: Khi nền kinh tế ở mức độ lạm phát cao, việc tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp gặp khó khăn khiến cho tình trạng tài chính doanh nghiệp căng thẳng. Nếu doanh nghiệp không áp dụng các biện pháp tích cực thì có thể bị thất thoát vốn kinh doanh. Lạm phát làm cho nhu cầu vốn kinh doanh tăng lên và tình hình tài chính doanh nghiệp không ổn định.

- Chính sách kinh tế và tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp như chính sách thuế, chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách xuất khẩu, nhập khẩu, chế độ khấu hao tài sản cố định... đây là yếu tố tác động lớn đến các vấn đề tài chính doanh nghiệp.

- Mức độ cạnh tranh: Nếu doanh nghiệp hoạt động trong những ngành nghề, lĩnh vực có độ cạnh tranh cao đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư nhiều hơn cho việc đổi mới thiết bị, công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm, cho quảng cáo, tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm.

- Thị trường tài chính và hệ thống các trung gian tài chính.

Thị trường tài chính là nơi mà doanh nghiệp có thể huy động gia tăng vốn, đồng thời có thể đầu tư các khoản tài chính tạm thời nhằm rồi để tăng thêm mức sinh lời của vốn hoặc có thể dễ dàng hơn thực hiện đầu tư dài hạn gián tiếp. Sự phát triển của thị trường làm đa dạng hoá các công cụ và hình thức huy động vốn cho doanh nghiệp chẳng hạn như sự xuất hiện, sự hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán.

Hoạt động của các trung gian tài chính cũng ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động tài chính doanh nghiệp. Sự phát triển lớn mạnh của các trung gian tài chính sẽ cung cấp các dịch vụ tài chính ngày càng phong phú, đa dạng hơn cho các doanh nghiệp như sự phát triển của các ngân hàng thương mại đã làm đa dạng hoá các hình thức thanh toán như thanh toán qua chuyển khoản, thẻ tín dụng và chuyển tiền điện tử... Sự cạnh tranh lành mạnh của các trung gian tài chính tạo điều kiện tốt hơn cho các doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng nguồn vốn tín dụng với chi phí thấp hơn.

CHƯƠNG II:

CHI PHÍ, DOANH THU, LỢI NHUẬN DOANH NGHIỆP

Mã chương: MH10.2

Giới thiệu: Nội dung bài học hướng đến hình thành kỹ năng tính chi phí, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp . Bao gồm các nội dung:

- Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp
- Khái niệm về chi phí kinh doanh
- Nội dung chi phí kinh doanh của doanh nghiệp
- Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm doanh nghiệp
- Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh
- Giá thành và hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp
- Doanh thu và thu nhập khác của doanh nghiệp
- Doanh thu của doanh nghiệp

- Thu nhập khác của doanh nghiệp
- Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp
- Lợi nhuận của doanh nghiệp
- Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp

Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm, nội dung doanh thu, chi phí, giá thành, lợi nhuận của doanh nghiệp
- Tính doanh thu, chi phí, giá thành, lợi nhuận của doanh nghiệp

Nội dung chính

2.1 Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

2.1.1 Khái niệm về chi phí kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ là để sản xuất ra sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phục vụ cho tiêu dùng nhằm thu được lợi nhuận là mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu đó các doanh nghiệp nhất thiết phải bỏ ra các chi phí nhất định. Chi phí kinh doanh là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, chi phí kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm hai bộ phận là chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí hoạt động tài chính.

2.1.2 Nội dung chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí hoạt động tài chính.

- *Chi phí sản xuất kinh doanh* : Là biểu hiện bằng tiền của các loại vật tư đã tiêu hao, chi phí hao mòn máy móc, thiết bị, tiền lương hay tiền công các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình sản xuất, bán hàng của doanh nghiệp trong thời kỳ nhất định.

Chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm :

- + Chi phí cho việc sản xuất ra các hàng hoá và dịch vụ
- + Chi phí bán hàng
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp

- *Chi phí hoạt động tài chính*: Là chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư vốn, huy động vốn, hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp trong thời kỳ nhất định.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm :

- + Chi phí trả lãi tiền vay vốn kinh doanh trong kỳ
- + Chi phí liên quan đến việc doanh nghiệp tiến hành cho các tổ chức hay các doanh nghiệp khác vay vốn...

Ngoài 2 loại chi phí trên trong hoạt động kinh doanh còn phát sinh các khoản chi phí khác như các khoản chi phí bất thường, chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ, chi phí về thu tiền phạt, các chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng, chi phí về thanh lý, nhượng bán TSCĐ...

Mỗi ngành kinh tế do những đặc điểm riêng về kinh tế, kỹ thuật riêng có ảnh hưởng đến chi phí kinh doanh của doanh nghiệp như ngành công nghiệp, ngành nông nghiệp, ngành xây dựng cơ bản, thương mại và dịch vụ. Cần chú ý tới các đặc điểm riêng của từng ngành để quản lý tốt chi phí kinh doanh.

2.2 Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm doanh nghiệp

2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được phân theo các những tiêu thức nhất định nhằm phục vụ cho công tác quản lý chi phí, phân tích hiệu quả sử dụng chi phí, hạch toán, kiểm tra, giúp các doanh nghiệp tìm biện pháp tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm. Do đó có các cách phân loại sau :

2.2.1.1 Phân loại chi phí theo nội dung kinh tế

Căn cứ vào đặc điểm kinh tế giống nhau của chi phí để xếp chúng vào từng loại, mỗi loại là một yếu tố chi phí có cùng nội dung kinh tế, tính chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong năm, không kể chi phí đó dùng vào việc gì và phát sinh ở địa điểm nào.

Theo cách này chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành các yếu tố :

- Chi phí vật tư: chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động...
- Chi phí khấu hao tài sản cố định là toàn bộ số tiền khấu hao TSCĐ mà doanh nghiệp trích trong kỳ.
- Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương: Là toàn bộ khoản tiền lương, tiền công mà doanh nghiệp trả cho người lao động, các khoản trích theo lương như chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn mà doanh nghiệp phải nộp trong kỳ.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp phải trả cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ: tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, văn phòng phẩm, tiền thuê kiểm toán, tiền thuê dịch vụ pháp lý, tiền mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm tai nạn con người, tiền thuê thiết kế, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi hoa hồng đại lý, môi giới xúc tiến thương mại...
- Chi phí bằng tiền khác: Các khoản thuế phải nộp như thuế tài nguyên, thuế đất, thuế môn bài, tiền thuê đất, trợ cấp thôi việc hoặc mất việc cho người lao động, chi về đào tạo nâng cao trình độ năng lực quản lý cho người lao động, chi cho công tác

y tế, nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, chi bảo vệ môi trường, chi phí giao dịch tiếp thị, quảng cáo...

Cách phân loại này cho thấy mức chi phí về vật tư và lao động trong toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh lần đầu trong năm. Việc phân loại này giúp cho doanh nghiệp lập được dự toán chi phí sản xuất theo yếu tố, kiểm tra sự cân đối giữa các bộ phận trong doanh nghiệp.

2.2.1.2 Phân loại chi phí theo công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh.

Những chi phí có cùng công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh sẽ được xếp vào cùng một loại, gọi là khoản mục chi phí.

Theo cách phân loại này có các khoản mục chi phí sau đây :

- Chi phí vật tư trực tiếp: là các chi phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, động lực tiêu dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp.

- Chi phí nhân công trực tiếp: là các chi phí về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi ăn ca, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

- Chi phí sản xuất chung: Gồm các chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh của doanh nghiệp như tiền lương, phụ cấp ăn ca cho nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng, khấu hao TSCĐ thuộc phạm vi phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền phát sinh ở phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất.

- Chi phí bán hàng: Bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ như chi phí tiền lương, các khoản phụ cấp trả cho nhân viên bán hàng, chi hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới tiếp thị, đóng gói, vận chuyển, bảo quản, chi phí khấu hao phương tiện vận tải, chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng, các chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí bằng tiền khác như chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí quảng cáo.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Gồm các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động của toàn doanh nghiệp.

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp có thể tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, có thể quản lý chi phí tại các địa điểm phát sinh chi phí, quản lý tốt chi phí, khai thác các khả năng để nhằm hạ giá thành sản phẩm.

2.2.1.3 Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí với quy mô sản xuất kinh doanh

Theo cách phân loại này chia chi phí ra làm 2 loại :

- Chi phí cố định: là chi phí không thay đổi theo sự thay đổi của sản lượng sản xuất hay quy mô của doanh nghiệp.

- Chi phí biến đổi là các chi phí thay đổi theo sự thay đổi của sản lượng sản xuất hay quy mô sản xuất.

Khi quy mô sản xuất kinh doanh tăng thì chi phí cố định tính cho một đơn vị sản phẩm, hàng hoá sẽ giảm. Đối với chi phí biến đổi, việc tăng giảm hay không đổi phụ thuộc vào tương quan biến đổi giữa quy mô sản xuất kinh doanh và tổng chi phí biến đổi của doanh nghiệp.

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp thấy được xu hướng biến đổi của từng loại chi phí theo quy mô kinh doanh, từ đó doanh nghiệp có thể xác định được sản lượng hoà vốn cũng như kinh doanh hợp lý để đạt được hiệu quả tối ưu.

2.2.2 Giá thành và hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ một đơn vị sản phẩm hay một loại sản phẩm nhất định.

Trong phạm vi sản xuất sản phẩm bao gồm toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất sản phẩm.

- Giá thành sản xuất sản phẩm bao gồm :

- + Chi phí vật tư trực tiếp
- + Chi phí nhân công trực tiếp
- + Chi phí sản xuất chung

- Giá thành toàn bộ của sản phẩm hàng hoá dịch vụ bao gồm toàn bộ chi phí để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, được xác định theo công thức sau :

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành toàn} & & \text{Giá thành sản xuất} & & & & \\ \text{bộ của hàng} & = & \text{của sản phẩm hàng} & + & \text{Chi phí} & + & \text{Chi phí quản lý} \\ \text{hoá, dịch vụ} & & \text{hoá, dịch vụ} & & \text{bán hàng} & & \text{doanh nghiệp} \end{array}$$

Giá thành của doanh nghiệp giữ vai trò quan trọng trong công tác quản lý các hoạt động kinh doanh: là thước đo hao phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, là căn cứ để xác định hiệu quả hoạt động kinh doanh; là công cụ quan trọng của doanh nghiệp để kiểm tra, giám sát chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, xem xét hiệu quả các biện pháp tổ chức và kỹ thuật; từ đó giúp doanh nghiệp xây dựng chính sách giá cả cạnh tranh trong thị trường.

Muốn sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường ngoài yếu tố hàng hoá đa dạng về chủng loại mẫu mã, chất lượng sản phẩm tốt thì doanh nghiệp phải hạ giá thành sản phẩm.

Mức hạ giá thành của sản phẩm hàng hoá so sánh được, xác định theo công thức sau :

$$M_z = \sum_{i=1}^n [(Q_{i1} \times Z_{i1}) - (Q_{i1} \times Z_{i0})]$$

Trong đó : M_z mức hạ giá thành sản phẩm của hàng hoá so sánh được

Q_{i1} : Số lượng sản phẩm thứ i được sản xuất ra năm nay

Z_{i0} : Giá thành đơn vị sản xuất thứ i kì báo cáo

Z_{i1} : Giá thành đơn vị sản phẩm thứ i năm nay

i : Sản phẩm so sánh thứ i ($i = 1, n$)

Tỷ lệ hạ giá thành của sản phẩm hàng hóa phản ánh số tương đối về chi phí sản xuất và tiêu thụ tiết kiệm được và xác định theo công thức:

$$T_z = \frac{M_z}{\sum_{i=1}^n (Q_{i1} \times Z_{i0})} \times 100$$

T_z : là tỷ lệ giá thành sản phẩm so sánh được.

Muốn hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp phải đầu tư đổi mới kỹ thuật, cải tạo dây chuyền công nghệ, ứng dụng các thành tựu tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và nâng cao trình độ tổ chức sản xuất và lao động, năng lực quản lý và hạn chế tối đa các thiệt hại, tổn thất trong quá trình sản xuất.

2.3 Doanh thu và thu nhập khác của doanh nghiệp

2.3.1 Doanh thu của doanh nghiệp

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng đồng thời là hoạt động tạo doanh thu của doanh nghiệp.

Trong kinh doanh doanh thu của doanh nghiệp thường bao gồm 2 bộ phận là doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu là nguồn tài chính quan trọng để giúp doanh nghiệp trang trải các khoản chi phí hoạt động kinh doanh, là nguồn tài chính quan trọng thực hiện các nghĩa vụ nhà nước cũng như nộp các khoản thuế theo luật định, là nguồn để có thể tham gia góp vốn cổ phần, tham gia liên doanh, liên kết với các đơn vị khác.

2.3.1.1 Doanh thu bán hàng của doanh nghiệp

a. Khái niệm

Doanh thu bán hàng của doanh nghiệp còn gọi là doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, dịch vụ.

Doanh thu là biểu hiện của tổng giá trị các loại sản phẩm hàng hoá, dịch vụ mà doanh nghiệp đã bán ra trong một thời kỳ nhất định.

Thời điểm xác định doanh thu là khi quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được thực hiện và người mua đã được chấp nhận thanh toán không kể đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu bán hàng của doanh nghiệp phụ thuộc vào đặc điểm sản xuất, tiêu thụ của từng ngành và có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Doanh thu bán hàng là nguồn tài chính quan trọng doanh nghiệp dùng nó để trang trải các khoản chi phí đã bỏ ra trong sản xuất kinh doanh để thanh toán tiền lương, tiền công và tiền thưởng trả cho người lao động, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn làm các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu bán hàng

- Khối lượng sản xuất
- Chất lượng sản phẩm
- Giá thành sản phẩm hàng hoá và dịch vụ bán ra
- Thị trường và phương thức tiêu thụ thanh toán tiền hàng
- Uy tín của doanh nghiệp và thương hiệu sản phẩm

c. Xác định doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng của hàng hoá căn cứ vào số lượng sản phẩm bán hàng trong kỳ và giá bán đơn vị sản phẩm.

$$D_T = \sum_{i=1}^n (Q_{ti} \times G_i)$$

DT: Là doanh thu bán hàng

Q_{ti} : Là số lượng sản phẩm thứ i bán ra trong kỳ

G_i : Là giá bán đơn vị sản phẩm thứ i

i : Là loại sản phẩm bán trong kỳ

$i = \overline{1, n}$

Khi doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước thì số lượng sản phẩm tiêu thụ bán ra trong kỳ được xác định theo công thức sau:

$$Q_{ti} = Q_{di} + Q_{xi} - Q_{ci}$$

Trong đó: Q_d Là số lượng sản phẩm tồn kho đầu kỳ

Q_x Là số lượng sản xuất trong kỳ

Q_c Là số lượng sản phẩm i cuối kỳ

i : Là loại sản phẩm

- Doanh thu thuần về bán hàng được xác định bằng cách lấy doanh thu bán hàng, trừ đi các khoản giảm trừ như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, các loại thuế gián thu được tính gộp vào trong giá bán như thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu...

2.3.1.2 Doanh thu hoạt động tài chính

- Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ do các hoạt động tài chính mang lại bao gồm các khoản thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, lãi do bán ngoại tệ, lãi được chia từ việc đầu tư vốn ra ngoài công ty..v.v.

2.3.2 Thu nhập khác của doanh nghiệp

Là các khoản thu được trong kỳ do các hoạt động không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác của doanh nghiệp đại thể bao gồm một số khoản thu sau:

- + Tiền thu do nhượng bán thanh lý tài sản cố định
- + Khoản thu từ tiền bảo hiểm được các tổ chức bồi thường khi doanh nghiệp có tham gia bảo hiểm
- + Khoản thu về tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế với doanh nghiệp.

2.4 Điểm hoà vốn và đòn bẩy kinh doanh

Điểm hoà vốn là điểm mà tại đó doanh thu bán hàng bằng với chi phí đã bỏ ra. Tại điểm hoà vốn doanh nghiệp không có lãi và cũng không bị lỗ.

Có 2 loại điểm hoà vốn là điểm hoà vốn kinh tế và điểm hoà vốn tài chính

- Điểm hoà vốn kinh tế là điểm biểu thị doanh thu bằng tổng chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm chi phí biến đổi và tổng chi phí cố định kinh doanh (chưa tính lãi vay vốn kinh doanh phải trả)

Tại điểm hoà vốn kinh tế, lợi nhuận trước lãi vay và thuế bằng 0

- Điểm hoà vốn tài chính: là điểm tại đó biểu thị doanh thu bằng tổng chi phí sản xuất kinh doanh và lãi vay vốn kinh doanh phải trả.

Tại điểm hoà vốn này lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bằng 0.

2.4.1 Xác định điểm hoà vốn

Xác định điểm hoà vốn, doanh thu hoà vốn, công suất hoà vốn và thời gian hoà vốn.

- Xác định sản lượng hoà vốn về kinh tế

Gọi Qh là sản lượng cần tiêu thụ để đạt được hoà vốn

F là tổng chi phí cố định kinh doanh

V là chi phí khả biến đơn vị sản phẩm

G là giá bán đơn vị sản phẩm

Vì tại điểm hoà vốn tổng doanh thu bằng với chi phí bỏ ra

$$Q_h \times G = F + Q_h \times V$$

$$Q_h (G - V) = F$$

$$Q_h = \frac{F}{G - V}$$

- Xác định doanh thu hoà vốn kinh tế

Khi có sản lượng hoà vốn là Qh ta có doanh thu hoà vốn là $G \times Q_h$

Ta có

$$G \times Qh = G \times \frac{F}{G - V} = \frac{F}{1 - \frac{V}{G}}$$

Trong đó: $\frac{V}{G}$ là tỷ lệ lãi trên biến phí

- Xác định công suất hoà vốn

$$h\% = \frac{F}{Q(G - V)} \times 100\%$$

Ví dụ: Một doanh nghiệp chuyên sản xuất sản phẩm A, có F = 20 triệu đồng. G = 10.000đ và v = 5.000đ. Cần huy động bao nhiêu công suất để hoà vốn. Biết rằng công suất thiết kế là 5000 sản phẩm A/ năm.

$$\text{Ta có: } h\% = \frac{20.000.000}{5000(10.000 - 5.000)} \times 100\% = 80\%$$

Như vậy, nếu không bị lỗ cần huy động ít nhất là 80% công suất hiện có và khoảng cách an toàn còn lại là $k\% = 100\% - 80\% = 20\%$.

- Xác định thời gian đạt điểm hoà vốn

Gọi t là thời gian đạt điểm hoà vốn (t tháng)

Qh là sản lượng hoà vốn và Q là sản lượng có thể sản xuất được trong năm

$$t = \frac{\frac{Qh}{Q}}{12} = \frac{Qh \times 12}{Q}$$

Với ví dụ trên, Qh = 4000 sản phẩm và nếu Q = 5.000 sản phẩm thì

$$t = \frac{4.000 \times 12}{5.000} = 9,6 \text{ tháng}$$

Phân tích điểm hoà vốn có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản lý doanh nghiệp.

Xem xét mối quan hệ giữa chi phí, doanh thu và lợi nhuận để từ đó lựa chọn phương án sản xuất có hiệu quả nhất, giúp cho doanh nghiệp xem xét cần bao nhiêu sản phẩm để không bị lỗ.

2.4.2 Đòn bẩy kinh doanh

Đòn bẩy kinh doanh đo lường sự thay đổi giữa lợi nhuận kinh doanh do sự thay đổi của doanh thu bán hàng.

- Xác định mức độ tác động của đòn bẩy kinh doanh

$$\frac{\text{Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy kinh doanh}}{\text{Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy kinh doanh}} = \frac{\text{Tỷ lệ thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tỷ lệ thay đổi của doanh thu hay sản lượng bán hàng}}$$

Gọi F là chi phí cố định kinh doanh không bao gồm lãi vay

V: chi phí biến đổi một đơn vị sản phẩm

G: Giá bán đơn vị sản phẩm

Q: Số lượng sản phẩm bán ra

P: Lợi nhuận trước thuế và lãi vay

$$DOL = \frac{\frac{\Delta P}{P}}{\frac{\frac{\Delta Q}{Q}}{\frac{Q(G - V)}{Q(G - V) - F}}} = \frac{\Delta Q(G - V)}{Q(G - V) - F} = \frac{Q(G - V)}{Q(G - V) - F}$$

2.5 Những loại thuế chủ yếu đối với doanh nghiệp

Những loại thuế chủ yếu mà doanh nghiệp nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.5.1 Thuế giá trị gia tăng

- Là sắc thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

- Đối tượng nộp thuế GTGT là các tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và tổ chức và cá nhân khác nhập khẩu hàng hoá chịu thuế.

- Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất

$$\text{Thuế GTGT} = \text{Giá tính thuế} \times \text{thuế suất}$$

Giá tính thuế đối với hàng hoá và dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT.

- Mức thuế suất thuế GTGT có 3 mức thuế suất: 0%, 5%, 10%.

- Phương pháp tính thuế GTGT

Thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp khấu trừ thuế hoặc phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

+ **Phương pháp khấu trừ thuế**

$$\begin{aligned} \text{Thuế GTGT phải nộp} &= \text{Thuế GTGT đầu ra} - \text{Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ} \\ \text{Thuế GTGT đầu ra} &= \text{Giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ bán ra} \times \text{Thuế suất thuế GTGT} \end{aligned}$$

Giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT.

Thuế GTGT đầu vào bằng tổng số thuế GTGT đã thanh toán được ghi trên hoá đơn GTGT mua hàng hoá, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT hàng hoá nhập khẩu.

Ví dụ: Một doanh nghiệp sản xuất xi măng trong tháng 1/ N, bán ra được 200 tấn xi măng, đơn giá 800.000đ/ tấn (là giá chưa có thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT là 10%, tức là giá người mua phải thanh toán là 880.000đ/ tấn). Để sản xuất số xi măng trên trong tháng doanh nghiệp đã mua nguyên vật liệu, vật tư như sau:

Hàng hoá mua	Đơn vị tính	Sản lượng	Giá đơn vị	Thành tiền	Thuế GTGT
--------------	-------------	-----------	------------	------------	-----------

trong tháng		mua			đầu vào
- Clanke	tấn	100	0,5trđ/tấn	50 trđ	5 trđ
- Điện	kw	5000kw	700đ/kw	3,5 trđ	0,35 trđ
-Xăng, dầu	tấn	10	4trđ/ T	40trđ	4 trđ
Cộng				93,5trđ	9,35 trđ

Giá định các loại vật tư; nguyên liệu, năng lượng mua vào chỉ dùng để sản xuất xi măng. Vậy thuế GTGT mà doanh nghiệp phải nộp trong tháng 1/ N như sau:

+ Thuế GTGT đầu ra:

$$800.000 \times 200 \times 10\% = 16.000.000đ$$

+ Số thuế GTGT được khấu trừ là : 9.350.000đ

+ Số thuế GTGT còn phải nộp:

$$16.000.000 - 9.350.000 = 6.650.000đ$$

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ mua vào có chứng từ ghi giá thanh toán thì doanh nghiệp căn cứ vào giá đã có thuế và thuế suất thuế GTGT để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Ví dụ: Tổng giá thanh toán của doanh nghiệp A là 110 triệu đồng (giá có thuế GTGT), dịch vụ này chịu thuế suất là 10% thì giá chưa có thuế GTGT là:

$$\frac{110}{1 + 10\%} = 100 \text{ triệu đồng}$$

Và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là $100 \times 10\% = 10$ triệu đồng.

+ Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \text{GTGT của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ đó}$$

$$\text{GTGT của hàng hoá, dịch vụ} = \text{Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra} - \text{Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng}$$

Phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp chỉ áp dụng cho các cá nhân sản xuất, kinh doanh và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hoá đơn, chứng từ để làm các căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, các cơ sở kinh doanh mua, bán, vàng bạc và đá quý.

Ví dụ: Công ty B sản xuất đồ gỗ, trong tháng bán được số sản phẩm có doanh thu là 50 triệu đồng.

Giá trị vật tư, nguyên liệu cần mua để sản xuất số sản phẩm đó là 40 triệu đồng.

Thuế suất thuế GTGT là 10%. Thuế GTGT Công ty B phải nộp được tính như sau:

+ GTGT của sản phẩm bán ra là:

$$50 - 40 = 10 \text{ triệu đồng}$$

+ Thuế GTGT phải nộp là:
 $10 \times 10\% = 1 \text{ triệu đồng.}$

2.5.2 Thuế tiêu thụ đặc biệt

Là sắc thuế đánh vào hàng hoá nằm trong danh mục hàng hoá đặc biệt do nhà nước quy định.

- Đối tượng nộp thuế là các tổ chức và cá nhân, có sản xuất kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

- Cách tính thuế TTĐB phải nộp

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế TTĐB} & & \text{Số lượng} & & \text{Giá tính thuế của} & & \text{Thuế suất thuế} \\ \text{phải nộp} & = & \text{hàng hoá} & \times & \text{đơn vị hàng hoá} & \times & \text{TTĐB} \\ & & \text{tiêu thụ} & & \text{đó} & & \end{array}$$

2.5.3 Thuế tài nguyên

Ở Việt Nam đối tượng chịu thuế tài nguyên bao gồm tài nguyên là khoáng sản kim loại và không kim loại, các tài nguyên quốc gia như sản phẩm rừng tự nhiên, các nguồn lợi thủy sản.

Thuế tài nguyên phải nộp được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế tài nguyên} & & \text{Số lượng tài} & & \text{Giá tính thuế} & & \text{Thuế suất thuế tài} \\ \text{phải nộp} & = & \text{nguyên khai} & \times & \text{đơn vị tài} & \times & \text{nguyên} \\ & & \text{thác} & & \text{nguyên} & & \end{array}$$

2.5.4 Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Đối tượng chịu thuế: Là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam, hàng hoá được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

- Đối tượng nộp thuế: Là các tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế xuất, nhập khẩu.

- Căn cứ tính thuế xuất, nhập khẩu là số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan; giá tính thuế; thuế suất.

- Phương pháp tính thuế:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế xuất} & & \text{Số lượng hàng} & & \text{Giá tính thuế} & & \text{Thuế suất thuế} \\ \text{nhập khẩu} & = & \text{hoá, dịch vụ} & \times & \text{đơn vị hàng} & \times & \text{XNK} \\ \text{phải nộp} & & \text{thực tế XNK} & & \text{hoá} & & \end{array}$$

2.5.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Đối tượng nộp thuế TNDN là những tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập đều phải nộp thuế TNDN.

- Phương pháp tính thuế TNDN phải nộp:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế TNDN phải} & & \text{Thu nhập tính} & & \text{Thuế suất} \\ \text{nộp} & = & \text{thuế} & \times & \text{thuế TNDN} \end{array}$$

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left(\text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo luật định} \right)$$

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác.

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \left(\text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} \right) + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng (doanh thu không bao gồm thuế GTGT).

Ví dụ: Giá bán đơn vị sản phẩm A là 100.000đ

Thuế GTGT 10% là 10.000đ

Giá thanh toán: 110.000đ

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 100.000đ. Trường hợp nộp thuế GTGT theo phương thức trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá bên mua thực thanh toán có cả thuế GTGT.

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%. Ngoài ra, còn có các mức thuế suất khác nhau cho các dự án sẽ giao động từ 25% - 50%.

2.6 Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp

2.6.1 Lợi nhuận của doanh nghiệp

Lợi nhuận là kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là khoản tiền chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để đạt được doanh thu đó từ các hoạt động của doanh nghiệp mang lại.

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí tạo ra doanh thu}$$

* Nội dung của lợi nhuận doanh nghiệp bao gồm: Lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận khác.

+ Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận hoạt} & \text{Doanh thu} & & \text{Giá trị vốn} & & \text{Chi phí} & \text{Chi phí quản} \\ \text{động SXKD} & \text{thuần về bán} & - & \text{hàng bán ra} & - & \text{bán hàng} & \text{lý doanh} \\ \text{(hay bán hàng)} & \text{hàng} & & & & & \text{ng nghiệp} \\ \text{Hoặc có thể xác định:} & & & & & & \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccc} \text{Lợi nhuận hoạt} & & \text{Doanh thu thuần} & & \text{Giá thành toàn bộ của sản} \\ \text{động sản xuất kinh} & = & \text{về bán hàng} & - & \text{phẩm hàng hoá, dịch vụ bán} \\ \text{doanh} & & & & \text{trong kỳ} \end{array}$$

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận} & = & \text{Doanh thu} & - & \text{Chi phí hoạt} & - & \text{Thuế gián thu} \\ \text{hoạt động} & & \text{hoạt động} & & \text{động tài} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} & \text{tài chính} & & \text{tài chính} & & \text{chính} & \\ & + \text{Lợi nhuận khác} & & & & & \\ \text{Lợi nhuận khác} & = & \text{Thu nhập khác} & - & \text{Chi phí khác} & - & \text{Thuế gián thu} \\ \text{Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp được xác định như sau:} & & & & & & \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận} & = & \text{Lợi nhuận hoạt} & + & \text{Lợi nhuận hoạt} & + & \text{Lợi nhuận} \\ \text{trước thuế} & & \text{động kinh doanh} & & \text{động tài chính} & & \text{khác} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận} & & & & \text{Lợi nhuận} & & \text{Thuế thu nhập} \\ \text{sau thuế} & = & & & \text{trước thuế} & - & \text{doanh nghiệp} \end{array}$$

Hoặc có thể xác định:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận} & = & \text{Lợi nhuận} & \times & (1 - \text{thuế suất thuế} & & \\ \text{sau thuế} & & \text{trước thuế} & & \text{TNDN} & &) \end{array}$$

- Một số biện pháp để tăng lợi nhuận doanh nghiệp
- + Thực hiện tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm
- + Tăng doanh thu hoạt động kinh doanh
- + Xây dựng thương hiệu uy tín cho doanh nghiệp
- + Đầu tư đổi mới thiết bị một cách có hiệu quả

2.6.2 Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp

Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp thực chất là giải quyết tổng hợp các mối quan hệ về lợi ích doanh nghiệp, Nhà nước và người lao động.

Nhìn chung lợi nhuận thực hiện hay lợi nhuận trước thuế được giải quyết theo hướng chủ yếu sau:

- + Bù đắp phần bị lỗ năm trước theo quy định của luật thuế TNDN.
- + Nộp thuế TNDN

Phần lợi nhuận sau thuế còn lại căn cứ vào quy định của pháp luật thì chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ thực hiện việc phân phối lợi nhuận sau thuế.

Trong phân phối sẽ được trích một số loại quỹ cụ thể sau:

+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính nhằm bù đắp những tổn thất hay thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh.

+ Doanh nghiệp giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư nhằm tăng thêm vốn hoạt động (quỹ đầu tư phát triển)

+ Trích lập một phần lợi nhuận để cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, đồng viên khuyến khích họ nâng cao tinh thần trách nhiệm trong sản xuất hoặc giảm bớt một số khó khăn (Quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng).

CHƯƠNG III:

VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Mã chương: MH10.3

Giới thiệu: Nội dung bài học hướng đến hình thành kỹ năng xác định nhu cầu vốn và tính hiệu suất sử dụng vốn của doanh nghiệp.

. Bao gồm các nội dung:

- Vốn cố định
- Vốn cố định và tài sản cố định
- Khấu hao tài sản cố định
- Hiệu suất sử dụng vốn cố định trong doanh nghiệp
- Vốn lưu động
- Nội dung và thành phần vốn lưu động
- Nhu cầu vốn lưu động và phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động
- Hiệu suất sử dụng vốn lưu động cho doanh nghiệp

Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm, thành phần vốn kinh doanh của doanh nghiệp
- Phân biệt được vốn lưu động và vốn cố định của doanh nghiệp
- Tính toán nhu cầu vốn kinh doanh của doanh nghiệp
- Đánh giá hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Nội dung chính

Trong nền kinh tế thị trường để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần phải có các yếu tố cơ bản sau đây: Sức lao động, đối tượng lao động, và tư liệu lao động. Để có được các yếu tố này đòi hỏi doanh nghiệp phải ứng ra một lượng vốn nhất định phù hợp với quy mô và điều kiện kinh doanh.

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp được biểu hiện bằng tiền và của toàn bộ giá trị tài sản được huy động sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.

Căn cứ vào đặc điểm chu chuyển vốn có thể chia vốn thành 2 loại: Vốn cố định và vốn lưu động.

3.1 Vốn cố định

3.1.1 Tài sản cố định và vốn cố định

3.1.1.1 Tài sản cố định

a/ Khái niệm tài sản cố định

Tư liệu lao động là một trong các yếu tố quan trọng cần thiết để tiến hành hoạt động kinh doanh. Dựa trên 2 tiêu chuẩn về thời gian và tiêu chuẩn về giá trị người ta phân chia tư liệu lao động ra làm 2 loại: Tài sản cố định và công cụ, dụng cụ.

* Tài sản cố định:

- Tiêu chuẩn về thời gian: Có thời gian sử dụng từ một năm trở lên.
- Tiêu chuẩn về giá trị: Phải có giá trị lớn hơn 10 triệu đồng.
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai

Như vậy tài sản cố định của doanh nghiệp là những tài sản có giá trị lớn, có thời gian sử dụng dài cho các hoạt động của doanh nghiệp và phải thoả mãn đồng thời tất cả các tiêu chuẩn là tài sản cố định.

b) Phân loại và kết cấu của tài sản cố định

Phân loại tài sản cố định là việc phân chia toàn bộ tài sản cố định hiện có của doanh nghiệp theo những tiêu thức nhất định nhằm phục vụ cho nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phân loại tài sản cố định theo hình thái biểu hiện và công dụng kinh tế: Tài sản cố định được chia thành tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

+ Tài sản cố định hữu hình là những tài sản cố định có hình thái vật chất cụ thể do doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh như: nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, thiết bị, dụng cụ quản lý, vườn cây lâu năm, ...

+ Tài sản cố định vô hình: Là những tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị do doanh nghiệp quản lý và sử dụng trong các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn tài sản cố định vô hình như: Quyền sử dụng đất có thời hạn, nhãn hiệu hàng hoá, quyền phát hành, phần mềm máy vi tính, bản quyền, bằng sáng chế....

- Phân loại tài sản cố định theo mục đích sử dụng

Dựa vào tiêu thức này, toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp được chia thành 2 loại:

+ Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh: Là những tài sản cố định đang dùng cho hoạt động kinh doanh cơ bản và hoạt động kinh doanh phụ của doanh nghiệp.

+ Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng: Là những loại tài sản cố định không mang tính chất sản xuất của doanh nghiệp quản lý và sử dụng cho các hoạt động phúc lợi, sự nghiệp, và các hoạt động đảm bảo an ninh quốc phòng.

Cách phân loại này giúp cho người quản lý doanh nghiệp thấy được kết cấu tài sản cố định theo mục đích sử dụng từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý và tính khấu hao tài sản cố định có tính chất sản xuất, có biện pháp quản lý phù hợp với mỗi loại tài sản cố định.

- Phân loại tài sản theo tình hình sử dụng: Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp thành các loại sau:

- + Tài sản cố định đang dùng
- + Tài sản cố định chưa cần dùng
- + Tài sản cố định không cần dùng và chờ thanh lý

Dựa vào cách phân loại này người quản lý nắm được tình hình sử dụng tài sản cố định trong doanh nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra các biện pháp sử dụng tối đa các tài sản cố định hiện có trong doanh nghiệp để giải phóng nhanh các tài sản cố định không cần thanh lý để thu hồi vốn.

3.1.1.2. Vốn cố định và các đặc điểm chu chuyển vốn cố định

Trong nền kinh tế thị trường để có được các tài sản cố định cần thiết cho hoạt động kinh doanh doanh nghiệp cần phải đầu tư ứng trước một lượng vốn tiền tệ nhất định. Số vốn mà doanh nghiệp ứng ra để hình thành nên tài sản cố định được gọi là vốn cố định của doanh nghiệp.

Vốn cố định có một số đặc điểm riêng có:

- + Trong quá trình tham gia vào hoạt động kinh doanh, vốn cố định chu chuyển giá trị dần dần từng phần và được thu hồi giá trị từng phần sau mỗi chu kỳ kinh doanh.

- + Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh mới hoàn thành một vòng chu chuyển. Theo đó trong quá trình sản xuất giá trị tài sản cố định chuyển dần dần từng phần giá trị sản phẩm, một phần sẽ gia nhập vào chi phí sản xuất tương ứng với phần hao mòn tài sản cố định. Phần còn lại của vốn cố định nằm trong tài sản cố định.

- + Vốn cố định chỉ hoàn thành một vòng chu chuyển khi tái sản xuất được tài sản cố định về mặt giá trị tức là thu hồi đủ tiền khấu hao tài sản cố định.

Như vậy, vốn cố định của doanh nghiệp là bộ phận của vốn đầu tư ứng trước về tài sản cố định. Đặc điểm của nó là chu chuyển giá trị dần dần từng phần trong nhiều chu kỳ kinh doanh và hoàn thành một vòng chu chuyển khi tái sản xuất được tài sản cố định về mặt giá trị.

3.1.2 Khấu hao tài sản cố định

3.1.2.1 Hao mòn và khấu hao tài sản cố định

a) Hao mòn tài sản cố định

Trong quá trình tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do chịu tác động bởi nhiều nguyên nhân khác nhau nên hao mòn dần dần .

Hao mòn tài sản cố định là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị hoặc giảm giá trị tài sản cố định.

Sự hao mòn tài sản cố định được chia thành hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

- Hao mòn hữu hình: Là sự giảm dần về giá trị sử dụng và theo đó làm giảm dần giá trị của tài sản cố định.

Sự hao mòn hữu hình tài sản cố định tỷ lệ thuận với thời gian sử dụng và cường độ sử dụng chúng. Ngoài ra qua quá trình sử dụng và bảo quản tài sản cố định còn bị hao mòn do tác động của yếu tố tự nhiên do độ ẩm, nắng mưa. Sự hao mòn của tài sản cố định còn chịu ảnh hưởng của sức bền vật liệu cấu thành tài sản cố định.

- Hao mòn vô hình: là sự giảm thuần túy về mặt giá trị của tài sản cố định.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới hao mòn vô hình là do sự tiến bộ của khoa học và công nghệ. Sự tiến bộ của khoa học và công nghệ diễn ra rất nhanh chóng khiến cho nhiều tài sản cố định bị hao mòn rất nhanh, thậm chí còn xuất hiện ngay cả khi chu kỳ sống của sản phẩm đó cũng bị mất tác dụng.

Để thu hồi lại giá trị của tài sản cố định do sự hao mòn nhằm tái sản xuất tài sản cố định khi hết thời gian sử dụng cần tính chuyển giá trị tài sản cố định vào giá trị sản phẩm tạo ra bằng việc khấu hao tài sản cố định.

b) Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải thu hồi của tài sản cố định trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định đó.

Vì thế khấu hao tài sản cố định là một yếu tố chi phí và được tính vào giá thành sản phẩm. Xét về mặt kinh tế khấu hao tài sản cố định là một khoản chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng không phải là khoản chi tiêu bằng tiền trong kỳ.

Xét về mặt tài chính khấu hao tài sản cố định là một cách thu hồi vốn đầu tư ứng trước, vì sau khi sản phẩm được tiêu thụ một số tiền được trích ra từ tiền bán hàng tương ứng với số khấu hao trong kỳ được gọi là tiền khấu hao tài sản cố định. Số tiền này thu vào quỹ khấu hao của doanh nghiệp và được sử dụng linh hoạt sao cho có hiệu quả.

Mục đích của khấu hao tài sản cố định là nhằm thu hồi vốn để tái sản xuất ra TSCĐ. Nếu doanh nghiệp tổ chức quản lý và sử dụng tốt nhất tiền khấu hao không chỉ có tác dụng tái sản xuất giản đơn mà còn có thể tái sản xuất mở rộng tài sản cố định.

Thực hiện khấu hao tài sản cố định một cách hợp lý có ý nghĩa kinh tế lớn đối với doanh nghiệp.

- Khấu hao hợp lý tài sản cố định là một biện pháp quan trọng để thực hiện bảo toàn vốn cố định. Thông qua thực hiện khấu hao hợp lý doanh nghiệp có thể thu hồi được đầy đủ vốn cố định khi tài sản cố định hết thời hạn sử dụng.

- Khấu hao hợp lý tài sản cố định giúp cho doanh nghiệp có thể tập trung được vốn từ tiền khấu hao để có thể thực hiện kịp thời đổi mới máy móc, thiết bị và công nghệ.

- Việc khấu hao hợp lý tài sản cố định là nhân tố quan trọng để xác định đúng giá thành sản phẩm và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3.1.2.2 Các phương pháp tính khấu hao tài sản cố định

Việc lựa chọn các phương pháp tính khấu hao thích hợp là biện pháp quan trọng để bảo toàn vốn cố định và cũng là một căn cứ quan trọng để xác định thời gian hoàn vốn đầu tư vào tài sản cố định từ các nguồn tài trợ dài hạn.

Như vậy, việc nghiên cứu lựa chọn các phương pháp khấu hao tài sản cố định là một trong những nội dung quan trọng của công tác quản lý vốn cố định nói riêng và quản lý vốn đầu tư nói chung của doanh nghiệp. Thông thường người ta sử dụng các phương pháp tính khấu hao sau:

a) Phương pháp khấu hao đường thẳng (khấu hao tuyến tính)

Đây là phương pháp khấu hao bình quân theo thời gian sử dụng được sử dụng phổ biến để tính khấu hao cho các loại tài sản cố định hữu hình có mức độ hao mòn đều đặn qua các năm.

* Mức khấu hao TSCĐ

Theo phương pháp này, mức khấu hao bình quân hàng năm của tài sản cố định được xác định theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Mức khấu hao hàng năm} &= \frac{\text{Giá trị phải khấu hao TSCĐ}}{\text{Thời hạn sử dụng hữu ích của TSCĐ}} \\ \text{Giá trị phải khấu hao hàng năm của TSCĐ} &= \text{Nguyên giá TSCĐ} - \text{Giá trị thanh lý ước tính.} \end{aligned}$$

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp chi ra để có tài sản cố định cho tới khi đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm:

+ Giá mua thực tế phải trả (giá ghi trên hoá đơn, trừ đi các khoản giảm giá, chiết khấu mua hàng và các chi phí kèm theo trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng như chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử lần đầu, điều chỉnh và lệ phí trước bạ, lãi tiền vay đầu tư tài sản cố định khi chưa đưa vào sử dụng và thuế không được hoàn.

+ Đối với tài sản cố định doanh nghiệp tự xây dựng thì nguyên giá là giá trị thực tế đã chi ra để xây dựng tài sản cố định.

+ Đối với tài sản cố định vô hình nguyên giá là tổng chi phí thực tế đã đầu tư vào tài sản đó.

Giá trị thanh lý ước tính được xác định bằng kết quả thanh lý ước tính trừ đi chi phí thanh lý ước tính. Để đơn giản hoá vấn đề người ta quy ước thu thanh lý bằng chi phí thực hiện thanh lý tài sản cố định nên ta có công thức tính khấu hao năm như sau:

$$M_{KH} = \frac{NG}{T}$$

T thời gian sử dụng tài sản cố định là thời gian sử dụng dự tính cho cả đời tài sản cố định.

Việc xác định thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa vào 2 yếu tố chủ yếu sau:

+ Tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định là thời gian sử dụng tài sản cố định dựa theo thiết kế kỹ thuật.

+ Tuổi thọ kinh tế là thời gian sử dụng tài sản cố định có tính đến sự lạc hậu, lỗi thời của tài sản cố định do sự tiến bộ của khoa học và công nghệ.

** Tỷ lệ khấu hao TSCĐ*

Tỷ lệ khấu hao hàng năm của TSCĐ (T_{kh}) là tỷ lệ % giữa mức khấu hao (M_{kh}) và nguyên giá của TSCĐ (NG)

Công thức tính:

$$T_{KH} = \frac{M_K}{NG} \times 100\%$$

Từ đó: Tỷ lệ khấu hao tháng của tài sản cố định $T_{th} = \frac{T_{KH}}{12}$

Trong công tác quản lý người ta thường sử dụng các loại tỷ lệ khấu hao sau:

- Tỷ lệ khấu hao của từng tài sản cố định
- Tỷ lệ khấu hao của từng loại tài sản cố định
- Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân của các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp.
- Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân TSCĐ của doanh nghiệp có thể được xác định theo các cách sau:

Cách 1:

$$\overline{T_{KH}} = \frac{M_{KT}}{NG}$$

Trong đó: $\overline{T_{KH}}$: Tỷ lệ khấu hao bình quân năm

M_{KT} : Tổng số tiền khấu hao tài sản cố định trong năm

$\overline{NG_k}$: Tổng nguyên giá tài sản cố định bình quân phải tính khấu hao trong năm.

Cách 2:

$$\overline{T_{KH}} = \sum_{i=1}^n (f_i \times T_{KH})$$

Trong đó: f_i : Tỷ trọng của từng loại tài sản cố định

T_{KHi} : Tỷ lệ khấu hao của từng loại tài sản cố định thứ i

$i = 1, 2, \dots, n$: Loại tài sản cố định

Tỷ lệ khấu hao bình quân có thể được sử dụng trong việc lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định và trong công tác kế toán và trong công tác kế toán để xác định số khấu hao tài sản cố định.

Ưu điểm của phương pháp khấu hao theo đường thẳng: Việc tính toán đơn giản, dễ tính. Tổng mức khấu hao của tài sản cố định nên không gây ra sự biến động quá mức khi tính chi phí khấu hao vào giá thành sản phẩm hàng năm. Phương pháp này biết trước được thời hạn thu hồi vốn.

Tuy nhiên, phương pháp này không phù hợp với các loại TSCĐ mà có mức độ hoạt động không đều nhau giữa các kỳ trong năm hay giữa các năm.

b) Phương pháp khấu hao nhanh

Để khắc phục những nhược điểm của phương pháp khấu hao đường thẳng và thúc đẩy việc thu hồi nhanh hơn vốn cố định người ta sử dụng phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần và khấu hao theo tổng số thứ tự năm sử dụng gọi tắt là phương pháp khấu hao theo tổng số.

- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần

Theo phương pháp này số khấu hao hàng năm của tài sản cố định được xác định bằng cách lấy giá trị còn lại của tài sản cố định ở đầu năm của năm tính khấu hao nhân với một tỷ lệ khấu hao cố định hàng năm.

Công thức:

$$M_{Ki} = G_{di} \times T_{KD}$$

Trong đó:

M_{Ki} : Số khấu hao tài sản cố định năm thứ i

G_{di} : Giá trị còn lại của tài sản cố định đầu năm thứ i

T_{KD} : Tỷ lệ khấu hao cố định hàng năm của tài sản cố định

i : Thứ tự các năm sử dụng tài sản cố định ($i = \overline{1, n}$)

Giá trị còn lại của tài sản cố định đầu năm thứ i được xác định bằng cách lấy nguyên giá tài sản cố định trừ đi khấu hao lũy kế đến đầu năm thứ i

Tỷ lệ khấu hao cố định hàng năm được xác định bằng cách lấy tỷ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng nhân với một hệ số điều chỉnh.

$$T_{KD} = T_{KH} \times H_d$$

Trong đó: T_{KH} : Tỷ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng

H_d : Hệ số điều chỉnh

Theo kinh nghiệm của các nhà kinh tế ở các nước thường dùng hệ số như sau:

- TSCĐ có thời hạn sử dụng 3 đến 4 năm thì hệ số là 1,5
- TSCĐ có thời hạn sử dụng từ 5 đến 6 năm thì hệ số là 2
- TSCĐ có thời hạn sử dụng trên 6 năm trở lên thì hệ số là 2,5

Ví dụ : Doanh nghiệp X mua một thiết bị công tác theo giá hoá đơn là 90 triệu đồng. Chi phí bốc dỡ, vận chuyển, lắp đặt và chạy thử lần đầu tổng cộng là 10 triệu đồng. Tuổi thọ kỹ thuật của thiết bị được xác định là 8 năm. Tuổi thọ kinh tế của thiết bị được xác định là 5 năm. Doanh nghiệp dự kiến chọn thời gian hữu ích của tài sản cố định phải tính khấu hao là 5 năm. Thu thanh lý không đáng kể.

Theo phương pháp số dư giảm dần thì tỷ lệ khấu hao cố định được tính như sau :

- Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định trong điều kiện bình thường

$$T_{KH} = \frac{1}{5} = 20\%$$

$$\text{Vậy } T_{KD} = 20\% \times 2 = 40\%$$

Số khấu hao từng năm theo phương pháp này được xác định như sau :

Biểu : Số khấu hao tài sản cố định theo phương pháp số dư giảm dần.

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Cách tính khấu hao	Số khấu hao từng năm	Số khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại của TSCĐ
1	$100 \times 40\%$	40	40	40
2	$(100 - 40) \times 40\%$	24	64	36
3	$(100 - 64) \times 40\%$	14,4	78,4	21,6
4	$(100 - 78,4) \times 40\%$	8,64	87,04	12,96
5	$(100 - 87,04) \times 40\%$	5,184	92,224	7,776

Trong phương pháp này có thể rút ra: Số khấu hao tài sản cố định rất lớn ở những năm đầu và giảm dần về những năm sau nên khả năng thu hồi vốn rất nhanh. Tuy nhiên do kỹ thuật tính toán của phương pháp này nên vào thời điểm cuối năm cuối cùng vẫn còn một phần giá trị TSCĐ chưa được thu hồi hết. Để khắc phục hạn chế này, thông thường vào những năm cuối thời hạn sử dụng TSCĐ người ta chuyển sang phương pháp khấu hao đường thẳng. Phương pháp như vậy gọi là phương pháp khấu hao theo số dư có điều chỉnh.

Phương pháp khấu hao này được áp dụng theo các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi nhanh.

- *Phương pháp khấu hao theo tổng số thứ tự năm sử dụng (gọi tắt là phương pháp khấu hao theo tổng số)*

Theo phương pháp này số khấu hao của từng năm được tính bằng nguyên giá của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao tài sản cố định của mỗi năm.

Công thức :

$$M_{Kt} = NG \times T_{Kt}$$

Trong đó :

M_{kt} : Số khấu hao TSCĐ ở năm thứ t ($t = \overline{1, n}$)

NG : Nguyên giá của TSCĐ

T_{kt} : Tỷ lệ khấu hao TSCĐ ở năm thứ t

Tỷ lệ khấu hao của mỗi năm sử dụng trong phương pháp này là tỷ lệ giảm dần. Nó có thể được xác định bằng 2 cách :

- Cách thứ nhất: Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định năm cần tính khấu hao được tính bằng cách lấy số năm còn lại sử dụng từ đầu năm khấu hao cho đến khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng chia cho tổng số năm còn sử dụng của tài sản cố định theo thứ tự năm của thời hạn sử dụng.

Theo ví dụ 1 : Tỷ lệ khấu hao và số khấu hao của từng năm có thể được xác định:

Biểu : Số khấu hao tài sản cố định theo phương pháp tổng số

Thứ tự năm	Số năm còn sử dụng cho đến khi hết thời hạn sử dụng (năm)	Tỷ lệ khấu hao (T_{kt})	Số khấu hao (Triệu đồng)
1	5	5/15	$100 \times 5/15 = 500/15$
2	4	4/15	$100 \times 4/15 = 400/15$
3	3	3/15	$100 \times 3/15 = 300/15$
4	2	2/15	$100 \times 2/15 = 200/15$
5	1	1/15	$100 \times 1/15 = 100/15$
Cộng	15		$1.500/15 = 100$

- Cách thứ hai : Tỷ lệ khấu hao của năm cần tính khấu hao có thể được xác định theo công thức sau :

$$T_{kt} = \frac{2(T - t + 1)}{T(T + 1)}$$

Trong đó :

T_{kt} : Tỷ lệ khấu hao TSCĐ năm thứ t

T : Thời hạn sử dụng tài sản cố định

t : Thời điểm năm cần tính khấu hao

Theo ví dụ 1: có thể xác định T_{kt} cho năm thứ t theo cách 2 chẳng hạn u :

$$T_{k2} = \frac{2(5 - 2 + 1)}{5(5 + 1)} = \frac{8}{30} = \frac{4}{15}$$

Ưu điểm của phương pháp khấu hao nhanh:

+ Giúp cho doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh ở những năm đầu. Doanh nghiệp vừa có thể tập trung vốn nhanh từ tiền khấu hao để đổi mới máy móc, thiết bị, công nghệ kịp thời giảm bớt được hao mòn vô hình.

+ Nhà nước có thể cho phép doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu hao nhanh để tính chi phí khấu hao trong việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh. Điều đó được coi như biện pháp hoãn thuế cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên phương pháp này có điểm bất lợi đó là giá thành sản phẩm những năm đầu của thời hạn khấu hao sẽ cao do phải chịu chi phí khấu hao lớn, điều đó gây bất lợi cho doanh nghiệp.

c) Phương pháp khấu hao theo sản lượng

Phương pháp này thường áp dụng cho những tài sản cố định có tính chất mùa vụ và là những tài sản cố định trực tiếp liên quan đến việc sản xuất ra sản phẩm.

Nội dung của phương pháp này:

Số khấu hao từng năm của tài sản cố định được tính bằng cách lấy sản lượng sản phẩm dự kiến sản xuất hoàn thành trong năm nhân mức khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm.

Công thức tính:

$$M_{KSL} = Q_x \times \overline{M_{kdv}}$$

Trong đó:

M_{KSL} : Số khấu hao năm của tài sản cố định theo phương pháp sản lượng

Q_x : Sản lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành trong năm

$\overline{M_{kdv}}$: Mức khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm được tính bằng cách lấy khấu hao chia cho tổng sản lượng dự tính cả đời hoạt động của TSCĐ.

$$\overline{M_{kdv}} = \frac{NG}{Q_s}$$

Trong đó : NG : Nguyên giá tài sản cố định

Q_s : Tổng sản lượng dự tính cho cả đời hoạt động của TSCĐ

Để tính mức khấu hao tháng của tài sản cố định có thể dùng công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số khấu hao trong} \\ \text{tháng của TSCĐ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dự kiến sản xuất} \\ \text{trong tháng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức khấu hao bình quân} \\ \text{tính cho 1 đơn vị sản} \\ \text{phẩm} \end{array}$$

Ví dụ 2: Công ty X mua một máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 432 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi là 30m³ / giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là 2.400.000 m³. Khối lượng sản phẩm dự kiến đạt ở năm thứ nhất của máy ủi là :

Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)	Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)
1	14.000	7	15.000
2	15.000	8	14.000

3	18.000	9	16.000
4	16.000	10	16.000
5	16.000	11	18.000
6	14.000	12	18.000

Số khấu hao tháng và số khấu hao năm của máy ủi đất theo phương pháp khấu hao theo sản lượng được xác định như sau :

$$\text{Mức khấu hao bình quân tính cho } 1\text{m}^3 \text{ đất ủi} = \frac{432.000.000}{2.400.000} = 180 \text{ đồng / m}^3$$

Số khấu hao của máy ủi ở các tháng được tính như sau :

Biểu :

Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³)	Mức khấu hao tháng (đồng)
1	14.000	14.000 x 180 = 2.520.000
2	15.000	15.000 x 180 = 2.700.000
3	18.000	18.000 x 180 = 3.240.000
4	16.000	16.000 x 180 = 2.880.000
5	16.000	16.000 x 180 = 2.880.000
6	14.000	14.000 x 180 = 2.520.000
7	15.000	15.000 x 180 = 2.700.000
8	14.000	14.000 x 180 = 2.520.000
9	16.000	16.000 x 180 = 2.880.000
10	16.000	16.000 x 180 = 2.880.000
11	18.000	18.000 x 180 = 3.240.000
12	18.000	18.000 x 180 = 3.240.000
Cộng	190.000	34.200.000

Số khấu hao các tháng trong năm thứ nhất theo phương pháp sản lượng

Ưu điểm của phương pháp này là thích hợp với từng loại TSCĐ có mức độ hoạt động không đồng đều giữa các thời kì. Số khấu hao phù hợp hơn với mức độ hao mòn. Tuy nhiên, việc khấu hao có thể trở nên phức tạp khi trình độ quản lý TSCĐ còn yếu và không thực hiện nghiêm túc, chính xác việc ghi chép ban đầu.

** Phạm vi khấu hao tài sản cố định.*

Để xác định hợp lý số khấu hao TSCĐ, doanh nghiệp không những vận dụng phương pháp khấu hao phù hợp mà cần nắm được phạm vi khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định: Mọi tài sản cố định hiện có của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao.

- Những tài sản cố định sau đây không phải trích khấu hao.

+ Những tài sản cố định không tham gia vào hoạt động kinh doanh như: Tài sản cố định phục vụ các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp, những tài sản cố định chưa cần dùng, không cần dùng và chờ thanh lý.

+ Doanh nghiệp không phải tính khấu hao và không được trích khấu hao những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng vào hoạt động kinh doanh.

+ Những tài sản cố định phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội không phục vụ hoạt động kinh doanh riêng của doanh nghiệp.

+ Những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hư hỏng

+ Các tài sản cố định khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

+ Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình nhưng doanh nghiệp không được trích khấu hao.

3.1.3 Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là vốn đầu tư ứng trước về tài sản cố định và sau một thời gian dài mới thu hồi vốn. Do vậy, việc sử dụng tốt số vốn hiện có là vấn đề có ý nghĩa kinh tế rất lớn ảnh hưởng trực tiếp tới sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Để đánh giá trình độ tổ chức và sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp cần sử dụng chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định như sau :

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Số vốn cố định bình quân sử dụng trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần bán hàng trong kỳ.

- Hiệu suất sử dụng tài sản cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân trong kỳ}}$$

Nguyên giá tài sản cố định có tính chất bình quân số học và tùy theo số liệu đã có để có cách tính thích hợp.

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng tài sản cố định trong kỳ tham gia tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Thông qua chỉ tiêu này nhằm đánh giá trình độ sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp.

- Hệ số huy động vốn cố định

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ huy động vốn cố định hiện có vào hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số huy động VCD trong kỳ} = \frac{\text{Số VCD đang dùng trong hoạt động kinh doanh}}{\text{Số VCD hiện có của doanh nghiệp}}$$

Số vốn cố định hiện có trong công thức trên bằng tổng giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm đánh giá.

- Hệ số hao mòn tài sản cố định

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ hao mòn của tài sản cố định trong doanh nghiệp mặt khác nó phản ánh tình trạng vốn cố định hiện có cũng như vốn cố định tại thời điểm đánh giá.

$$\text{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \frac{\text{Số khấu hao lũy kế của TSCĐ ở thời điểm đánh giá}}{\text{-----}}$$

- Hệ số hàm lượng vốn cố định

$$\text{Hàm lượng vốn cố định} = \frac{\text{Số vốn cố định bình quân sử dụng trong kỳ}}{\text{-----}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh số vốn cố định cần thiết để tạo ra một đồng doanh thu thuần trong kỳ.

Hàm lượng vốn cố định càng thấp hiệu suất sử dụng vốn cố định càng cao.

- Các chỉ tiêu về kết cấu tài sản cố định trong doanh nghiệp

Kết cấu tài sản cố định là quan hệ tỷ lệ giữa nguyên giá của từng loại, nhóm tài sản cố định với tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này có thể đánh giá được tính chất hợp lý hay không hợp lý của kết cấu tài sản cố định để có định hướng đầu tư, điều chỉnh kết cấu tài sản cố định và giúp người quản lý xác định trọng tâm quản lý tài sản cố định nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản cố định.

- Hệ số trang bị tài sản cố định cho một công nhân trực tiếp sản xuất

$$\text{Hệ số trang bị TSCĐ cho một công nhân trực tiếp sản xuất} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ trực tiếp sản xuất}}{\text{Số lượng công nhân trực tiếp sản xuất}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ trang bị giá trị tài sản cố định trực tiếp sản xuất cho một công nhân trực tiếp sản xuất cao hay thấp.

Hệ số này càng lớn phản ánh mức độ trang bị tài sản cố định cho người công nhân trực tiếp sản xuất càng cao, điều kiện lao động càng thuận lợi.

3.2 Vốn lưu động

3.2.1 Nội dung và thành phần vốn lưu động.

3.2.1.1 Khái niệm và nội dung vốn lưu động

Để tiến hành sản xuất kinh doanh ngoài các tài sản cố định doanh nghiệp cần phải có các tài sản lưu động. Tài sản lưu động của doanh nghiệp bao gồm 2 bộ phận: tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông.

Trong đó tài sản lưu động sản xuất bao gồm có nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm... Tài sản lưu động lưu thông bao

gồm thành phẩm chờ tiêu thụ, vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán,...Để hình thành được các tài sản lưu động trên doanh nghiệp phải ứng ra một số vốn tiền tệ nhất định đầu tư vào các tài sản đó. Số vốn này được gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp.

Trong quá trình tham gia vào hoạt động kinh doanh, do bị chi phối bởi các đặc điểm của tài sản lưu động nên vốn lưu động của doanh nghiệp có các đặc điểm sau:

- Vốn lưu động trong quá trình chu chuyển luôn thay đổi hình thái biểu hiện.
- Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần và được hoàn lại toàn bộ sau mỗi chu kỳ kinh doanh.
- Vốn lưu động được hoàn thành một vòng tuần hoàn sau mỗi chu kỳ kinh doanh.

Như vậy, vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn lưu động ứng ra để hình thành nên các tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh được thường xuyên và liên tục. Vốn lưu động luân chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần và được thu hồi toàn bộ, hoàn thành một vòng luân chuyển khi kết thúc một chu kỳ kinh doanh.

3.2.1.2 Thành phần vốn lưu động

Để quản lý tốt cần phân loại vốn lưu động. Dựa vào các tiêu thức khác nhau có thể phân chia vốn lưu động thành các loại khác nhau.

- Dựa theo hình thái biểu hiện của vốn chia thành vốn bằng tiền và vốn về hàng tồn kho.

- + Vốn bằng tiền và các khoản phải thu: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển; Các khoản phải thu như khoản phải thu từ khách hàng và tạm ứng.

- + Vốn về hàng tồn kho: Vốn nguyên vật liệu chính, vốn vật liệu phụ, vốn nhiên liệu, vốn phụ tùng thay thế, vốn vật đóng gói, vốn công cụ dụng cụ, vốn sản phẩm đang chế, vốn về chi phí trả trước, vốn thành phẩm.

- Dựa theo vai trò của vốn lưu động đối với quá trình kinh doanh phân loại vốn lưu động như sau:

- + Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất gồm các khoản: vốn nguyên vật liệu chính, vốn nguyên vật liệu phụ, vốn nhiên liệu, vốn phụ tùng thay thế, vốn vật đóng gói, vốn công cụ dụng cụ nhỏ.

- + Vốn lưu động trong khâu trực tiếp sản xuất bao gồm: vốn sản phẩm đang chế tạo, vốn về chi phí trả trước.

- + Vốn lưu động trong khâu lưu thông bao gồm: vốn thành phẩm, vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán, các khoản đầu tư ngắn hạn về chứng khoán, cho vay ngắn hạn....

3.2.2 Nhu cầu vốn lưu động và phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động.

3.2.2.1 Chu kỳ kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra thường xuyên hàng ngày bắt đầu từ việc mua sắm, dự trữ vật tư cần thiết đến sản xuất tạo ra sản phẩm, bán sản phẩm, cung ứng dịch vụ và thu được tiền bán hàng về.

Quá trình kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra thường xuyên và liên tục để tạo ra chu kỳ kinh doanh. Chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp là khoảng thời gian trung bình cần thiết để thực hiện việc mua sắm, dự trữ vật tư, sản xuất ra sản phẩm và bán được sản phẩm thu được tiền bán hàng. Thông thường người ta chia chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp thành 3 giai đoạn:

+ *Giai đoạn mua sắm và dự trữ vật tư,*

Giai đoạn này doanh nghiệp thực hiện tạo lập vật tư dự trữ. Khi đó xuất hiện 2 hình thức thanh toán: hình thức mua vật tư trả tiền ngay xuất hiện luồng tiền ra khỏi doanh nghiệp đồng thời luồng vật tư vào doanh nghiệp và hình thức mua bán chịu.

+ *Giai đoạn sản xuất,*

Doanh nghiệp sử dụng vật tư để sản xuất chuyển hoá sang hình thái sản phẩm dở dang và thành phẩm. Để thực hiện sản xuất doanh nghiệp phải ứng ra một số vốn nhất định.

+ *Giai đoạn bán sản phẩm và thu tiền hàng.*

Sau khi thành phẩm hàng hoá đã nhập kho doanh nghiệp thực hiện việc bán hàng. Nếu doanh nghiệp bán và thu tiền ngay thì liền sau khi xuất giao hàng doanh nghiệp sẽ nhận được tiền bán hàng và số vốn doanh nghiệp ứng ra đã được thu hồi vốn. Nếu doanh nghiệp bán chịu cho khách hàng thì sản phẩm, hàng hoá đã được xuất giao nhưng sau một thời gian nhất định doanh nghiệp mới thu được tiền bán hàng hình thành khoản nợ phải thu từ khách hàng, doanh nghiệp đã cung cấp vốn cho người mua. Như vậy, trong chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp phát sinh nhu cầu vốn lưu động. Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp thể hiện số vốn tiền tệ cần thiết doanh nghiệp phải trực tiếp ứng ra để hình thành một lượng dự trữ hàng tồn kho và khoản cho khách hàng nợ sau khi đã sử dụng tín dụng nhà cung cấp, có thể xác định theo công thức sau:

$$\text{Nhu cầu vốn lưu động} = \text{Mức dự trữ hàng tồn kho} + \text{Khoản phải thu khách hàng} - \text{Khoản phải trả nhà cung cấp}$$

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết tối thiểu là số vốn đủ để đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được tiến hành một cách liên tục. Nếu nhu cầu vốn xác định quá thấp sẽ gây khó khăn cho công tác tổ chức đảm bảo vốn, gây căng thẳng giả tạo về vốn làm gián đoạn quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp. Ngược lại nếu nhu cầu vốn tính quá cao thì dẫn đến tình trạng ứ đọng, thừa vốn gây ứ đọng vật tư, hàng hoá, sử dụng vốn lãng phí, vốn chậm luân chuyển và phát sinh nhiều chi phí không hợp lý, làm

giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó đòi hỏi doanh nghiệp phải dự báo, tính toán được nhu cầu vốn lao động hợp lý.

3.2.2.2 Những nhân tố ảnh hưởng tới nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp là một đại lượng không cố định và phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Trong đó phải kể đến là:

- Những yếu tố về đặc điểm, tính chất của ngành nghề kinh doanh: chu kỳ kinh doanh, quy mô kinh doanh, tính chất thời vụ, những thay đổi về công nghệ sản xuất... Các yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến số vốn lưu động mà doanh nghiệp phải ứng ra và thời gian ứng vốn.

- *Những yếu tố về mua sắm vật tư và tiêu thụ sản phẩm.*

- + Khoảng cách giữa các doanh nghiệp với nhà cung cấp hàng hoá
- + Sự biến động về giá cả của các loại vật tư, hàng hoá mà doanh nghiệp sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- + Khoảng cách giữa doanh nghiệp với thị trường bán hàng

- + Điều kiện và phương tiện vận tải

- *Chính sách của doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm, tín dụng và tổ chức thanh toán*

3.2.2.3 Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết của doanh nghiệp.

Việc xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên của doanh nghiệp là một vấn đề phức tạp. Tùy theo đặc điểm kinh doanh và điều kiện cụ thể của doanh nghiệp trong từng thời kỳ để có thể lựa chọn áp dụng các phương pháp khác nhau để xác định nhu cầu vốn lưu động. Có 2 phương pháp chủ yếu là phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.

a/ Phương pháp trực tiếp

Căn cứ vào các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến lượng vốn lưu động doanh nghiệp phải ứng ra để xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên của doanh nghiệp.

Trình tự xác định nhu cầu vốn lưu động như sau:

- Xác định nhu cầu vốn để dự trữ hàng tồn kho cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Xác định chính sách tiêu thụ sản phẩm và khoản tín dụng cung cấp cho khách hàng.

- Xác định các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp.

- Tổng hợp các nhu cầu vốn lưu động cho doanh nghiệp.

** Xác định nhu cầu vốn lưu động dự trữ hàng tồn kho cần thiết*

Trước hết cần xác định nhu cầu vốn dự trữ của từng loại nguyên vật liệu. Sau đó tổng hợp lại để tính mức dự trữ nguyên vật liệu và hàng hoá.

- *Xác định lượng dự trữ nguyên vật liệu chính.*

Nhu cầu vốn dự trữ cần thiết nguyên vật liệu chính cần xác định:

$$D_n = N_d \times F_n$$

Trong đó:

D_n : Nhu cầu vốn dự trữ nguyên vật liệu chính năm kế hoạch

N_d : Số ngày dự trữ cần thiết về nguyên vật liệu chính

F_n : Chi phí nguyên vật liệu chính bình quân mỗi ngày trong kỳ kế hoạch.

Số ngày dự trữ cần thiết về nguyên vật liệu chính bao gồm số ngày cách nhau giữa 2 lần mua hay giữa 2 lần nhập kho nguyên vật liệu chính và số ngày dự trữ bảo hiểm.

Chi phí nguyên vật liệu chính bình quân mỗi ngày trong kỳ được xác định bằng cách lấy tổng chi phí nguyên liệu chính của doanh nghiệp trong kỳ chia cho tổng số ngày ở trong kỳ (1 năm tính chẵn 360 ngày)

- *Xác định nhu cầu vốn dự trữ đối với các khoản vật tư khác*. Đối với các khoản vật tư khác trong khâu dự trữ sản xuất có nhiều loại khác nhau, tình hình tiêu hao mỗi loại cũng khác nhau.

Đối với các loại vật tư dùng nhiều và thường xuyên có thể áp dụng phương pháp xác định nhu cầu vốn dự trữ như đối với các loại nguyên vật liệu chính.

Đối với loại giá trị thấp số lượng tiêu hao không nhiều và không thường xuyên thì có thể xem xét tình hình thực tế và ước tính dự trữ bằng một tỷ lệ phần trăm so với số chi phí sử dụng loại vật tư đó ở trong kỳ và có thể dùng công thức sau:

$$D_k = M_k \times T\%$$

Trong đó:

D_k : Nhu cầu vốn dự trữ của 1 loại vật tư khác trong kỳ kế hoạch

M_k : Tổng mức luân chuyển của vật tư khác trong kỳ kế hoạch

$T\%$: Tỷ lệ nhu cầu vốn so với tổng mức luân chuyển vốn của loại vật tư đó ở năm báo cáo.

- *Xác định nhu cầu vốn sản phẩm dở dang*

Để xác định nhu cầu vốn sản phẩm dở dang dựa vào công thức :

$$D_s = P_n \times C_k$$

Trong đó :

D_s : Nhu cầu vốn sản phẩm dở dang

P_n : Chi phí sản xuất sản phẩm bình quân một ngày trong kỳ kế hoạch

C_k : Chu kỳ sản xuất sản phẩm

Chi phí sản xuất bình quân một ngày kỳ kế hoạch có thể xác định bằng cách lấy tổng chi phí sản xuất sản phẩm kỳ kế hoạch chia cho số ngày trong kỳ.

Chu kỳ sản xuất sản phẩm là độ dài thời gian của quá trình sản xuất sản phẩm được tính kể từ khi đưa nguyên liệu vào sản xuất cho đến khi sản phẩm được sản xuất xong và hoàn thành các thủ tục nhập kho.

- *Xác định nhu cầu vốn về chi phí trả trước*

Chi phí trả trước là chi phí thực tế đã phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào giá thành sản phẩm kỳ này mà phải phân bổ nhiều lần vào các kỳ tiếp theo, đòi hỏi doanh nghiệp phải ứng ra một lượng vốn nhất định.

Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn, chi phí trong quá trình nghiên cứu thí nghiệm.

Có thể xác định nhu cầu vốn chi phí trả trước theo công thức sau :

$$V_p = P_d + P_s - P_p$$

Trong đó :

V_p : Nhu cầu vốn chi phí trả trước kỳ kế hoạch

P_d : Số dư chi phí trả trước ở đầu kỳ kế hoạch

P_s : Chi phí trả trước dự kiến phát sinh trong kỳ

P_p : Chi phí trả trước dự kiến phân bổ vào giá thành sản phẩm trong kỳ.

- *Xác định nhu cầu vốn thành phẩm*

Để đảm bảo cho quá trình tiêu thụ sản phẩm được thường xuyên liên tục đòi hỏi doanh nghiệp phải dự trữ một lượng thành phẩm trong kho. Nhu cầu vốn dự trữ thành phẩm được xác định như sau :

$$D_{tp} = Z_n \times N_{tp}$$

Trong đó :

D_{tp} : Nhu cầu vốn dự trữ thành phẩm kỳ kế hoạch

Z_n : Giá vốn hàng bán bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch

N_{tp} : Số ngày dự trữ thành phẩm

Giá vốn hàng bán bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch được xác định bằng cách lấy tổng giá vốn hàng bán trong năm kế hoạch chia cho số ngày trong năm.

Số ngày dự trữ thành phẩm: Là số ngày kể từ khi thành phẩm nhập kho cho đến khi được xuất giao cho khách hàng.

Trường hợp bán sản phẩm cho nhiều khách hàng thì lấy số ngày dự trữ thành phẩm cao nhất.

Như vậy, trên cơ sở xác định nhu cầu vốn lưu động để dự trữ về nguyên vật liệu chính, vật tư khác, sản phẩm dở dang, chi phí trả trước, và thành phẩm. Tổng hợp lại ta sẽ xác định được tổng mức dự trữ hàng tồn kho.

* *Dự kiến khoản phải thu*

Để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tăng doanh thu và lợi nhuận bán hàng nhiều doanh nghiệp đã sử dụng biện pháp bán chịu cho khách hàng. Từ đó hình thành nên các khoản phải thu. Khi bán chịu hàng hóa cho khách hàng doanh nghiệp đã cung cấp 1 khoản tín dụng cho khách hàng và làm tăng nhu cầu vốn, tăng chi phí quản lý, chi phí thu hồi nợ, tăng rủi ro tài chính. Do đó, đòi hỏi doanh nghiệp phải xem xét các yếu tố để từ đó lựa chọn chính sách bán chịu cho thích hợp.

Khoản nợ phải thu từ khách hàng sẽ phụ thuộc vào 2 yếu tố: thời gian trung bình cho khách hàng nợ và doanh thu bán hàng bình quân một ngày kỳ kế hoạch.

$$N_{pt} = K_{pt} \times D_n$$

Trong đó :

N_{pt} : Nợ phải thu dự kiến kỳ kế hoạch

K_{pt} : Thời hạn trung bình cho khách hàng vay nợ

D_n : Doanh thu bán hàng bình quân một ngày kỳ kế hoạch

** Dự kiến các khoản phải trả*

Trong hoạt động kinh doanh doanh nghiệp có thể mua bán chịu nguyên vật liệu hay hàng hoá nhà cung cấp. Các khoản nợ phải trả chính là một loại tín dụng ngắn hạn quan trọng với doanh nghiệp mà nhà cung cấp đã cấp vốn tín dụng thương mại cho doanh nghiệp làm giảm nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

Việc sử dụng nguồn vốn tín dụng này như con dao 2 lưỡi. Ngoài những lợi ích mà nó mang lại ta còn phải quan tâm tới chi phí sử dụng vốn (Lãi suất tín dụng thương mại cao). Doanh nghiệp phải xem xét kỹ lưỡng các điều kiện tín dụng do nhà cung cấp đưa ra và tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Dự kiến các khoản nợ phải trả nhà cung cấp được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Nợ phải trả nhà} & & \text{Kỳ trả tiền} & & \text{Giá trị nguyên vật liệu hoặc hàng} \\ \text{cung cấp} & = & \text{trung bình} & \times & \text{hoá mua vào bình quân trong một} \\ & & & & \text{ngày kỳ kế hoạch} \end{array}$$

** Xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp*

Trên cơ sở tính toán nhu cầu vốn dự trữ hàng hoá tồn kho, dự kiến các khoản phải thu, dự kiến các khoản phải trả. Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết năm kế hoạch của doanh nghiệp theo công thức đã nêu ở phần

b/ Phương pháp gián tiếp

Phương pháp này dựa vào thống kê kinh nghiệm để xác định nhu cầu vốn.

- Trường hợp 1:

Là dựa vào kinh nghiệm thực tế của các doanh nghiệp cùng loại trong ngành để xác định nhu cầu vốn cho doanh nghiệp mình.

Ví dụ: Theo kinh nghiệm của nhiều doanh nghiệp kinh doanh bán lẻ mặt hàng cho thấy nhu cầu vốn lưu động thường xuyên bằng khoảng 40% doanh thu bán ra, nếu muốn thành lập một doanh nghiệp kinh doanh bán lẻ mặt hàng H, dự kiến quy mô kinh doanh với doanh số bán ra là 700 triệu đồng một năm thì số vốn lưu động cần có là $700 \times 40\% = 280$ triệu đồng.

Phương pháp này tương đối đơn giản tuy nhiên mức độ chính xác bị hạn chế. Nó thích hợp với việc xác định nhu cầu vốn lưu động khi thành lập doanh nghiệp với quy mô nhỏ.

- Trường hợp 2:

Dựa vào tình hình thực tế sử dụng vốn lưu động thời kỳ vừa qua của doanh nghiệp để xác định nhu cầu chuẩn về vốn lưu động cho thời kỳ tiếp theo.

Nội dung chủ yếu của phương pháp này là dựa vào mối quan hệ giữa các yếu tố hợp thành nhu cầu vốn lưu động: hàng tồn kho, nợ phải thu từ khách hàng, nợ phải trả nhà cung cấp với doanh thu thuần của kỳ vừa qua để xác định tỷ lệ chuẩn nhu cầu vốn lưu động tính theo doanh thu và sử dụng tỷ lệ này để xác định nhu cầu vốn lưu động trong kỳ.

Phương pháp này thực hiện theo trình tự sau:

+ Xác định các số dư bình quân các khoản hợp thành nhu cầu vốn lưu động trong năm báo cáo. Khi xác định số dư bình quân các khoản phải phân tích tình hình để loại trừ số liệu không hợp lý.

+ Xác định tỷ lệ các khoản trên so với doanh thu thuần trong năm báo cáo. Trên cơ sở đó xác định tỷ lệ nhu cầu vốn lưu động so với doanh thu thuần.

+ Xác định nhu cầu vốn lưu động cho kỳ kế hoạch

Ví dụ: Năm N doanh thu thuần bán hàng của doanh nghiệp A là 3.125 triệu đồng. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12 năm N của doanh nghiệp A như sau:

Biểu: Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/ N của doanh nghiệp A như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
	Phần tài sản		
A	Tài sản LĐ và ĐTNH	1.100	1.200
I	Tiền	120	80
II	Đầu tư ngắn hạn khác	100	-
III	Các khoản phải thu	340	460
IV	Hàng tồn kho	420	580
V	Tài sản lưu động khác	120	80
B	TSCĐ và đầu tư dài hạn	2.100	2.800
I	TSCĐ		
1	Nguyên giá TSCĐ	2.500	3.420

2	Khấu hao lũy kế	400	620
	Tổng cộng tài sản	3.200	4.000
	Phần nguồn vốn		
<i>A</i>	<i>Nợ phải trả</i>	<i>1.770</i>	<i>2.390</i>
I	Nợ ngắn hạn	910	850
1	Nợ ngân hàng	600	610
2	Nợ phải trả nhà cung cấp	220	240
3	Nợ công nhân viên	60	-
4	Nợ ngân sách Nhà nước	30	-
II	Nợ dài hạn	860	1.540
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	1.430	1.610
I	Nguồn vốn quỹ	700	700
1	Nguồn vốn kinh doanh	610	760
2	Quỹ đầu tư phát triển	120	150
3	Lợi nhuận chưa phân phối	-	-
II	Nguồn kinh phí	3.200	4.000
	Tổng cộng nguồn vốn		

Giả sử năm N + 1: Theo kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, doanh thu thuần bán hàng dự kiến sẽ đạt trong năm là: 5.000 triệu đồng. Từ số liệu và tình hình trên, có thể xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên năm N + 1 như sau:

- Xác định số dư bình quân các khoản vốn:

Hàng tồn kho bình quân trong năm: $\frac{420 + 580}{2} = 500$ triệu đồng

Nợ phải thu từ khách hàng trong năm: $\frac{340 + 460}{2} = 400$ triệu đồng

Nợ phải trả bình quân trong năm: $\frac{(220 + 60 + 30) + 240}{2} = 275$ triệu đồng

- Xác định tỷ lệ các khoản so với doanh thu thuần và tỷ lệ nhu cầu vốn lưu động so với doanh thu thuần.

Tỷ lệ hàng tồn kho với doanh thu thuần: $\frac{500}{3.125} = 0,16 = 16\%$

Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với doanh thu thuần:

$$\frac{400}{3.125} = 0,128 = 12,8\%$$

Tỷ lệ các khoản nợ phải trả so với doanh thu thuần: $\frac{275}{3.125} = 0,088 = 8,8\%$

Dựa vào kết quả tính toán ở trên, có thể xác định tỷ lệ nhu cầu vốn lưu động so với doanh thu thuần như sau:

$$T_d = 16\% + 12,8\% - 8,8\% = 20\%$$

Xác định nhu cầu vốn lưu động năm N + 1:

$$V_{nc} = 20\% \times 5.000 = 1.000 \text{ triệu đồng}$$

3.2.3 Hiệu suất sử dụng vốn lưu động cho doanh nghiệp

Để đánh giá trình độ tổ chức và sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp cần sử dụng chỉ tiêu đánh giá hiệu suất sử dụng vốn lưu động. Hiệu suất sử dụng vốn lưu động được thể hiện qua các chỉ tiêu sau: Tốc độ luân chuyển vốn lưu động, mức tiết kiệm vốn lưu động, và hàm lượng vốn lưu động.

- *Tốc độ luân chuyển vốn lưu động*

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động nhanh hay chậm phản ánh hiệu suất sử dụng vốn lưu động cao hay thấp.

Tốc độ này được thể hiện qua 2 chỉ tiêu: Kỳ luân chuyển và số lần luân chuyển.

+ Số lần luân chuyển vốn lưu động (số vòng quay của vốn lưu động) :

$$L = \frac{M}{\overline{VLD}}$$

Trong đó:

L: Số lần luân chuyển vốn lưu động trong kỳ

M Tổng mức luân chuyển vốn lưu động ở trong kỳ được xác định bằng doanh thu thuần bán hàng trong kỳ

$\overline{VLD}$: Số vốn lưu động bình quân trong kỳ được xác định bằng phương pháp bình quân số học.

+ Kỳ luân chuyển vốn lưu động

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày bình quân cần thiết để vốn lưu động thực hiện được một lần luân chuyển hay độ dài thời gian một vòng quay của vốn lưu động trong kỳ.

$$K = \frac{N}{L} \text{ hay } K = \frac{\overline{VLD}}{M} \times N$$

Trong đó:

K Kỳ luân chuyển vốn lưu động

N Số ngày trong kỳ (360 ngày/ năm; 90 ngày / quý; 30 ngày / tháng)

Ví dụ: Một doanh nghiệp có các tài liệu sau:

Theo tài liệu năm báo cáo: Số vốn lưu động hàng năm là 680 triệu đồng, cuối quý I là 780 triệu đồng, cuối quý II là 800 triệu đồng, cuối quý III là 820 triệu đồng, cuối quý IV là 920 triệu đồng. Doanh thu thuần bán hàng của doanh nghiệp đạt được trong năm là 3.200 triệu đồng.

Từ tài liệu trên có thể xác định:

Số vốn lưu động bình quân sử dụng trong năm báo cáo:

$$\overline{VLD} = \frac{\frac{680}{2} + 780 + 800 + 820 + \frac{920}{2}}{4} = 800 \text{ triệu đồng}$$

Số lần luân chuyển vốn lưu năm báo cáo:

$$L = \frac{3.20}{800} = 4 \text{ lần (hay 4 vòng)}$$

Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo:

$$K = \frac{360}{4} = 90 \text{ ngày.}$$

- *Mức tiết kiệm vốn lưu động do tăng tốc độ luân chuyển vốn*

Chỉ tiêu này phản ánh số vốn lưu động có thể tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động ở kỳ so sánh (kỳ kế hoạch) so với kỳ gốc (kỳ báo cáo)

Công thức tính:

$$V_{TK}(\pm) = \frac{M_1}{360} \times (K_1 - K_0) \text{ hoặc } = \frac{M_1}{L_1} - \frac{M_1}{L_0}$$

Trong đó: V_{TK} : Số vốn lưu động có thể tiết kiệm (-) hay phải tăng thêm (+) do ảnh hưởng của tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong kỳ so sánh so với kỳ gốc.

M_1 Tổng mức luân chuyển vốn lưu động kỳ so sánh (kỳ kế hoạch)

K_1, K_0 : Kỳ luân chuyển vốn lưu động kỳ so sánh, kỳ gốc

L_1, L_0 : Số lần luân chuyển vốn lưu động kỳ so sánh, kỳ gốc.

Trong năm kế hoạch, doanh nghiệp dự kiến cải tiến khâu dự trữ vật tư và tiêu thụ sản phẩm nên tốc độ luân chuyển vốn lưu động tăng từ 4 vòng lên 5 vòng/năm. Dự kiến, doanh thu thuần bán hàng của doanh nghiệp sẽ là 4.800 triệu đồng.

Dựa vào các tài liệu đã cho có thể tính được kỳ luân chuyển VLD năm kế hoạch như sau:

$$K_1 = \frac{360}{5} = 72 \text{ ngày}$$

Số vốn lưu động doanh nghiệp có thể tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn là:

$$V_{TK} = \frac{4.800}{360} \times (72 - 90) = -240 \text{ triệu đồng}$$

hoặc:

$$V_{TK} = \frac{4.800}{5} - \frac{4.800}{4} = -240 \text{ triệu đồng}$$

- *Hàm lượng vốn lưu động*

Chỉ tiêu này phản ánh để có một đồng doanh thu thuần về bán hàng cần bao nhiêu vốn lưu động.

$$\text{Hàm lượng vốn lưu động} = \frac{\overline{VLD}}{DTT}$$

3.2.4 Quản lý vốn bằng tiền

* *Sự cần thiết phải quản lý vốn bằng tiền*

Vốn bằng tiền của doanh nghiệp bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

- Vốn bằng tiền là yếu tố trực tiếp quyết định tới khả năng thanh toán của một doanh nghiệp.

- Tiền là một loại tài sản có tính linh hoạt cao cũng dễ là các đối tượng của các hành vi tham ô, gian lận, lợi dụng.

- Yêu cầu của công tác quản lý tài chính là các đồng vốn đầu tư vào kinh doanh phải không ngừng vận động và sinh lời. Chính vì thế việc quản lý bằng tiền là hết sức quan trọng trong công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp.

** Nội dung chủ yếu của quản lý vốn bằng tiền trong doanh nghiệp.*

- Xác định mức dự trữ vốn tiền mặt một cách hợp lý. Việc xác định mức dự trữ hợp lý đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp, tránh rủi ro không có khả năng thanh toán.

- Quản lý chặt chẽ các khoản thu chi bằng tiền, doanh nghiệp cần phải xây dựng các nội quy, quy chế về quản lý các khoản thu, chi đặc biệt là các khoản thu chi bằng tiền mặt nhằm tránh sự mất mát, lạm dụng tiền của doanh nghiệp mưu lợi cho cá nhân.

- Tất cả các khoản thu, chi bằng tiền mặt phải được thông qua quỹ không được chi tiêu ngoài quỹ.

- Phải có sự phân định rõ ràng trong quản lý tiền mặt giữa nhân viên kế toán tiền mặt và thủ quỹ.

- Tăng tốc quá trình thu tiền và làm chậm đi quá trình chi tiền. Dự toán được thời gian chi trả, doanh nghiệp có thể tận dụng lượng tiền mặt trôi nổi trên một số dư tiền mặt nhỏ hơn.

- Cần quản lý chặt chẽ các khoản tạm ứng tiền mặt. Xác định rõ đối tượng tạm ứng, các trường hợp tạm ứng và thời hạn được tạm ứng.

Để chủ động trong thanh toán doanh nghiệp phải thực hiện tốt việc lập kế hoạch lưu chuyển tiền tệ, trên cơ sở đó có biện pháp thích hợp đảm bảo sự cân bằng thu, chi vốn bằng tiền của doanh nghiệp và nâng cao khả năng sinh lời của số vốn tiền tệ nhàn rỗi.

3.2.5 Quản lý các khoản phải thu

** Tầm quan trọng của các khoản phải thu*

Khoản phải thu từ khách hàng thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn lưu động của các doanh nghiệp. Việc tăng khoản phải thu từ khách hàng kéo theo việc gia tăng các khoản chi phí quản lý nợ, chi phí thu hồi nợ, chi phí trả lãi tiền vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động thiếu do vốn của doanh nghiệp bị khách hàng chiếm dụng. Ngoài ra nó còn làm tăng rủi ro đối với doanh nghiệp dẫn đến tình trạng nợ khó đòi

hoặc không có khả năng thu hồi được do khách hàng vỡ nợ, gây mất vốn của doanh nghiệp.

** Các biện pháp chủ yếu quản lý khoản phải thu*

- Xác định chính sách bán chịu (chính sách tín dụng thương mại với khách hàng) cần quan tâm tới nhân tố ảnh hưởng tới khối lượng hàng hoá, dịch vụ bán ra và thời hạn bán chịu.

- Phân tích khách hàng, xác định khối lượng bán chịu: bán cho ai ? mức độ rủi ro như thế nào? Trên cơ sở đó quyết định hình thức hợp đồng (thực hiện trên tài khoản mua bán chịu, lệnh phiếu, hối phiếu thương mại, tín dụng thư không huỷ ngang hay bán có điều kiện.)

- Xác định điều kiện thanh toán: Thời hạn thanh toán và tỷ lệ chiết khấu thanh toán. Chiết khấu thanh toán được xác định bằng một tỷ lệ phần trăm tính theo doanh số mua hàng ghi trên hoá đơn. Việc tăng tỷ lệ chiết khấu sẽ thúc đẩy khách hàng thanh toán sớm trước thời hạn và thu hút thêm khách hàng mới, tăng doanh thu và tăng lợi nhuận.

- Thường xuyên kiểm soát nợ phải thu

Mở sổ chi tiết theo dõi nợ phải thu và tình hình thanh toán với khách hàng.

Cần thường xuyên theo dõi đánh giá tình hình nợ phải thu đối với khách hàng như sau:

$$N_{pt} = D_n \times K_{pt}$$

Cần xác định giới hạn bán chịu qua hệ số nợ phải thu

Nợ phải thu từ khách hàng

$$\text{Hệ số nợ phải thu} = \frac{\text{Doanh số hàng bán ra}}{\text{Nợ phải thu từ khách hàng}}$$

Áp dụng các biện pháp thích hợp thu hồi nợ và bảo toàn vốn

+ Chuẩn bị sẵn sàng các chứng từ cần thiết đối với các khoản nợ sắp đến hạn thanh toán.

+ Thực hiện các biện pháp kịp thời thu hồi các khoản nợ đến hạn.

+ Chủ động áp dụng các biện pháp tích cực và thích hợp thu hồi các khoản nợ quá hạn. Cần xác định rõ nguyên nhân dẫn đến nợ quá hạn để có biện pháp thu hồi thích hợp.

+ Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để chủ động bảo toàn vốn lưu động.

3.2.6 Quản lý vốn về hàng tồn kho

** Tầm quan trọng quản lý vốn dự trữ hàng tồn kho và các yếu tố ảnh hưởng tới mức dự trữ hàng tồn kho.*

Các doanh nghiệp sản xuất tồn tại 3 loại hàng tồn kho: nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm.

Đối với doanh nghiệp thương mại hàng tồn kho chủ yếu là dự trữ hàng hoá để bán. Vốn lưu động đầu tư vào dự trữ hàng tồn kho gọi là vốn về hàng tồn kho.

Việc quản lý vốn về hàng tồn kho đóng vai trò quan trọng vì vốn về hàng tồn kho chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng tài sản cũng như vốn lưu động của doanh nghiệp.

Việc duy trì vốn về hàng tồn kho thích hợp sẽ đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra liên tục, tránh tình trạng rủi ro về giá.

Ngoài ra việc đầu tư vào dự trữ hàng tồn kho hợp lý sẽ giúp cho doanh nghiệp tránh được ứ đọng về vật tư, hàng hoá. Từ đó giúp đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn, thu được lợi nhuận cao hơn.

Hiệu quả quản lý về hàng tồn kho ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ đến hiệu quả hoạt động kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

** Các yếu tố ảnh hưởng tới mức dự trữ hàng tồn kho*

- Đối với mức tồn kho dự trữ nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ phụ thuộc vào: Quy mô sản xuất, khả năng sẵn sàng cung ứng của thị trường, giá cả các loại vật tư được cung ứng; khoảng cách giữa doanh nghiệp và nhà cung ứng, hình thái xuất nhập...

- Đối với mức tồn kho sản phẩm dở dang các yếu tố ảnh hưởng gồm: Đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật, công nghệ trong quá trình chế tạo sản phẩm, thời gian hoàn thành sản phẩm, trình độ tổ chức quá trình sản xuất, sự lâu bền hay dễ hư hao của sản phẩm...

- Đối với mức tồn kho thành phẩm, hàng hoá thường chịu ảnh hưởng của các yếu tố: khối lượng sản phẩm tiêu thụ, sự phối hợp giữa khâu sản xuất và khâu tiêu thụ sản phẩm, khả năng xâm nhập thị trường tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.

Để quản lý tốt vốn về hàng tồn kho phải có sự phối hợp chặt chẽ các bộ phận trong doanh nghiệp như bộ phận cung ứng vật tư, bộ phận sản xuất, bộ phận marketing, bộ phận quản lý tài chính....

** Các chi phí liên quan đến dự trữ hàng tồn kho*

Trên góc độ quản lý việc dự trữ hàng tồn kho cũng là một quyết định chi tiêu tiền. Để xác định mức độ dự trữ hàng tồn kho cần so sánh lợi ích đạt được với chi phí phát sinh do dự trữ hàng tồn kho.

Chi phí dự trữ hàng tồn kho bao gồm: chi phí đặt hàng, chi phí tồn trữ, chi phí thiệt hại do không có hàng.

- Chi phí đặt hàng: Bao gồm các chi phí giao dịch, chi phí vận chuyển, chi phí giao nhận hàng theo hợp đồng. Chi phí đặt hàng được tính bằng đơn vị tiền tệ cho mỗi lần đặt hàng.

- Chi phí tồn trữ: Bao gồm chi phí lưu kho, chi phí bảo quản, chi phí hư hỏng và chi phí thiệt hại do hàng tồn kho bị lỗi thời, giảm giá, biến chất, chi phí bảo hiểm, chi phí cơ hội về số vốn lưu giữ đầu tư vào hàng hoá tồn kho, chi phí trả lãi tiền vay để mua vật tư hàng hoá, dự trữ, chi phí thuế.

Chi phí lưu giữ được tính bằng đơn vị tiền tệ trên mỗi đơn vị hàng lưu kho hoặc tính bằng tỷ lệ % trên giá trị hàng lưu kho trong một thời kỳ.

- Chi phí thiệt hại khi không có hàng (hàng tồn kho hết)

Chi phí thiệt hại do hàng tồn kho hết xảy ra bất cứ khi nào doanh nghiệp không có khả năng giao hàng bởi nhu cầu hàng lớn hơn số lượng hàng dự trữ trong kho.

Chi phí thiệt hại bao gồm: chi phí đặt hàng khẩn cấp, chi phí thiệt hại do ngừng trệ sản xuất, lợi nhuận bị mất hết do thành phẩm dự trữ để bán cho khách hàng.

** Các biện pháp chủ yếu quản lý vốn dự trữ hàng tồn kho*

Để quản lý tốt vốn dự trữ hàng tồn kho cần phối hợp nhiều biện pháp từ các khâu mua sắm, vận chuyển, dự trữ vật tư đến dự trữ thành phẩm, hàng hoá để bán. Trong đó có 1 số biện pháp chủ yếu sau đây:

- Xác định đúng đắn lượng nguyên vật liệu, hàng hoá cần mua trong kỳ và lượng tồn kho dự trữ hợp lý.

- Xác định và lựa chọn nguồn cung ứng, người cung ứng thích hợp để đạt được các mục tiêu: Giá cả mua vào thấp, các điều khoản thương lượng có lợi cho doanh nghiệp, và tất cả gắn liền với chất lượng vật tư hàng hoá phải đảm bảo.

- Lựa chọn các phương tiện vận chuyển phù hợp để tối thiểu hoá chi phí vận chuyển, xếp dỡ.

- Thường xuyên theo dõi sự biến động của thị trường để có quyết định điều chỉnh kịp thời trong việc mua sắm nguyên vật liệu, hàng hoá.

- Tổ chức tốt việc dự trữ, bảo quản hàng hoá, vật tư.

- Thường xuyên kiểm tra, nắm vững tình hình dự trữ, phát hiện kịp thời tránh tình trạng vật tư tránh ứ đọng, không phù hợp để có biện pháp giải phóng nhanh số vật tư đó, thu hồi vốn.

- Thực hiện tốt việc mua bảo hiểm đối với hàng hoá, vật tư, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Biện pháp này giúp cho doanh nghiệp chủ động bảo toàn vốn lưu động.

3.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

3.3.1 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường mục tiêu hàng đầu của các doanh nghiệp kinh doanh là thu được lợi nhuận cao. Quá trình kinh doanh của doanh nghiệp cũng là quá trình hình thành và sử dụng vốn kinh doanh. Vì thế hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được thể hiện ở số lợi nhuận thu được trong kỳ và mức sinh lời của một đồng vốn kinh doanh.

Ngoài 2 chỉ tiêu trên có thể sử dụng các chỉ tiêu sau đây:

- *Vòng quay toàn bộ vốn kinh doanh*

$$L_v = \frac{DTT}{\overline{Vkd}}$$

Trong đó:

+ DTT: Doanh thu thuần bán hàng đạt được trong kỳ

+ $\overline{Vkd}$: Vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ

Chỉ tiêu này phản ánh vốn kinh doanh trong kỳ chu chuyển được bao nhiêu vòng hay mấy lần. Chỉ tiêu này đạt cao, hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh càng cao.

- *Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế trên vốn kinh doanh (hay tỷ suất sinh lời của tài sản)*

$$ROA_E = \frac{EBIT}{\overline{Vkd}}$$

Trong đó:

+ ROA_E : Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế trên vốn kinh doanh hay tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản.

+ EBIT: Lợi nhuận trước lãi vay và thuế

+ $\overline{Vkd}$: Vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của một đồng vốn kinh doanh không tính đến ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp và nguồn gốc của vốn kinh doanh.

- *Tỷ suất lợi nhuận trước thuế vốn kinh doanh*: là quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận trước thuế với vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ.

$$Tsv = \frac{EBT}{\overline{Vkd}}$$

Trong đó:

Tsv: Tỷ suất lợi nhuận trước thuế vốn kinh doanh

EBT: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp

V_{kd} : Vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ

Chỉ tiêu này phản ánh mỗi đồng vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế.

- *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh*: là quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế với vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ. Công thức xác định như sau:

$$ROA = \frac{NI}{\overline{Vkd}}$$

Trong đó:

ROA: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh

NI: Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp

$\overline{Vkd}$: Vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ

Chỉ tiêu này phản ánh mỗi đồng vốn kinh doanh bình quân sử dụng tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- *Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu*: là quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế với vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng trong kỳ.

$$ROE = \frac{NI}{E}$$

Trong đó:

+ ROE: Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

+ NI: Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp

+ E: Vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng trong kỳ

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế cho chủ sở hữu.

Để đánh giá xác đáng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của một doanh nghiệp cần phải xem xét trên cơ sở phân tích tình hình và phối hợp các chỉ tiêu trên để đánh giá.

3.3.2 Các biện pháp quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Trong môi trường cạnh tranh của nền kinh tế thị trường việc bảo toàn vốn kinh doanh và nâng cao hiệu quả vốn kinh doanh là yêu cầu sống còn đối với mỗi doanh nghiệp.

Tổ chức tốt việc quản lý và sử dụng vốn kinh doanh giúp cho doanh nghiệp với số vốn hiện có, có thể tăng được khối lượng sản phẩm sản xuất, tiết kiệm được chi phí sản xuất kinh doanh và hạ giá thành sản phẩm góp phần tăng doanh thu và tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

Để quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp cần chú ý một số biện pháp chủ yếu sau:

- Đánh giá, lựa chọn và thực hiện tốt các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp.
- Quản lý chặt chẽ huy động tối đa tài sản hiện có vào hoạt động kinh doanh để góp phần nâng cao hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh.
- Lựa chọn phương pháp khấu hao và mức khấu hao hợp lý. Quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả quỹ khấu hao tài sản cố định.

- Chú trọng thực hiện đổi mới tài sản cố định một cách kịp thời và thích hợp để tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của doanh nghiệp theo nguyên tắc hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện tốt việc sửa chữa lớn tài sản cố định kết hợp hiện đại hoá tài sản cố định cần tính toán hiệu quả sửa chữa lớn tài sản cố định.
- Áp dụng nghiêm minh các biện pháp thưởng phạt vật chất trong việc bảo quản và sử dụng các tài sản kinh doanh để tăng cường ý thức trách nhiệm của người quản lý và sử dụng góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp.
- Chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro bảo toàn vốn kinh doanh: mua bảo hiểm tài sản, trích lập quỹ dự phòng tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá chứng khoán.

CHƯƠNG IV: ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP

Mã chương: MH10.4

Giới thiệu: Nội dung bài học hướng đến hình thành kỹ năng tính giá trị thời gian của tiền và đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư . Bao gồm các nội dung:

- Tổng quan về đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
- Khái niệm về đầu tư dài hạn
- Các loại đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.
- Các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quyết định đầu tư dài hạn.
- Trình tự ra quyết định đầu tư dài hạn
- Giá trị theo thời gian của tiền
- Giá trị tương lai của tiền
- Giá trị hiện tại của tiền
- Xác định lãi suất

- Xác định dòng tiền của dự án
- Các nguyên tắc cơ bản khi xác định dòng tiền của dự án.
- Xác định dòng tiền của dự án đầu tư
- Ảnh hưởng của khấu hao đến dòng tiền thuần của dự án
- Đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư dài hạn
- Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả dự án đầu tư dài hạn
- Các phương pháp chủ yếu đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư
- Một số trường hợp đặc biệt trong đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư.

Mục tiêu

- Xác định giá trị thời gian của tiền
- Phân tích đánh giá tính khả thi của các dự án đầu tư dài hạn

Nội dung chính

4.1 Tổng quan về đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

4.1.1 Khái niệm về đầu tư dài hạn

Về mặt kinh tế đầu tư là hy sinh tiêu dùng để hy vọng trong tương lai có được thu nhập cao hơn.

Đầu tư dài hạn là quá trình hoạt động sử dụng vốn để hình thành nên tài sản cần thiết nhằm phục vụ cho mục đích thu lợi nhuận trong khoảng thời gian dài trong tương lai.

Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp chính là hoạt động bỏ vốn để mua sắm, xây dựng hình thành các TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình hình thành lượng TSLĐ thường xuyên cần thiết phù hợp với quy mô kinh doanh nhất định, hoặc để góp vốn liên doanh dài hạn, để mua cổ phiếu, trái phiếu của các đơn vị khác nhằm thu được lợi nhuận.

Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp có đặc điểm là phải ứng ra một lượng vốn tiền tệ ban đầu tương đối lớn và được sử dụng có tính chất dài hạn trong tương lai, do đó đầu tư dài hạn luôn gắn liền với rủi ro. Thời gian đầu tư càng dài thì rủi ro đầu tư càng cao và ngược lại.

4.1.2 Các loại đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.

Để tiện cho việc theo dõi quản lý người ta phân loại đầu tư dài hạn của doanh nghiệp theo nhiều tiêu chí.

4.1.2.1 Theo cơ cấu vốn đầu tư

Căn cứ vào cơ cấu vốn đầu tư của doanh nghiệp có thể chia đầu tư của doanh nghiệp thành các loại:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản

Đây là khoản đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ của doanh nghiệp và thông thường doanh nghiệp phải sử dụng một khoản vốn lớn để thực hiện đầu tư về TSCĐ thông qua việc xây dựng và mua sắm. Trong đầu tư XDCB lại có thể thực hiện phân loại chi tiết dựa theo những tiêu thức nhất định.

* Theo tính chất công tác có thể phân chia đầu tư XDCB của doanh nghiệp thành: đầu tư cho công tác xây lắp, đầu tư cho máy móc thiết bị, đầu tư XDCB khác.

* Theo hình thái vật chất của kết quả đầu tư cũng có thể chia đầu tư XDCB của doanh nghiệp thành 2 loại: Đầu tư về tài sản cố định hữu hình, đầu tư về tài sản cố định vô hình.

b) Đầu tư về vốn lưu động thường xuyên cần thiết

Đây là khoản đầu tư để hình thành nên tài sản lưu động tối thiểu thường xuyên cần thiết (nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu) đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh doanh nghiệp để tiến hành hoạt động bình thường.

c) Đầu tư góp vốn liên doanh dài hạn và đầu tư vào tài sản tài chính.

Đây là khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp dưới các hình thức góp vốn liên doanh, liên kết hoặc tham gia mua cổ phần, mua trái phiếu dài hạn của doanh nghiệp khác phát hành. Doanh nghiệp sẽ nhận được các khoản thu nhập từ các cổ phiếu, trái phiếu đã mua.

Như vậy, các cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán dài hạn khác mà doanh nghiệp đã mua với ý định nắm giữ trong một thời gian tương đối dài là một loại tài sản của doanh nghiệp và được gọi là tài sản tài chính của doanh nghiệp.

4.1.2.2 Theo mục đầu tư

Căn cứ vào mục tiêu đầu tư cụ thể của doanh nghiệp có thể chia đầu tư doanh nghiệp ra thành các loại sau:

- Đầu tư hình thành doanh nghiệp
- Đầu tư mở rộng quy mô doanh nghiệp
- Đầu tư chế tạo sản phẩm mới
- Đầu tư thay thế, hiện đại hoá máy móc
- Đầu tư ra bên ngoài

Việc phân loại này giúp cho doanh nghiệp có thể kiểm soát được tình hình thực tế đầu tư theo những mục tiêu nhất định mà doanh nghiệp đặt ra trong một thời kỳ và có thể tập trung vốn và biện pháp thích ứng để đạt được mục tiêu đề ra.

4.1.3 Các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quyết định đầu tư dài hạn.

Quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp có tính chiến lược của một doanh nghiệp. Nó quyết định đến tương lai của doanh nghiệp. Bởi lẽ mỗi quyết định đầu tư đều ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp và nó chi phối quy mô kinh doanh,

trình độ trang bị kỹ thuật, công nghệ của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến sản phẩm sản xuất, tiêu thụ trong tương lai của doanh nghiệp.

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới các quyết định đầu tư của doanh nghiệp trong đó có những yếu tố mang tính chất quyết định gồm các yếu tố chủ yếu sau:

- Chính sách kinh tế của Nhà nước trong việc phát triển nền kinh tế. Nhà nước tạo môi trường hành lang cho các doanh nghiệp phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và hướng dẫn các hoạt động kinh tế của nhà nước đi theo quỹ đạo kinh tế vĩ mô. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh vào những ngành nghề lĩnh vực có lợi cho quốc kế dân sinh. Bởi thế đi đến quyết định đầu tư trước tiên các doanh nghiệp cần phải xem xét đến các chính sách kinh tế của nhà nước như chính sách khuyến khích đầu tư kinh doanh vào những ngành nghề, lĩnh vực có lợi cho quốc kế dân sinh. Bởi thế doanh nghiệp đi đến quyết định đầu tư trước tiên doanh nghiệp cần phải xem xét đến chính sách kinh tế của nhà nước như chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách thuế...

- Thị trường và sự cạnh tranh của thị trường

Trong sản xuất hàng hoá, thị trường tiêu thụ sản phẩm là một căn cứ hết sức quan trọng để doanh nghiệp quyết định đầu tư. Vấn đề đặt ra là doanh nghiệp phải đầu tư sản xuất mặt hàng nào mà thị trường cần. Do đó đòi hỏi doanh nghiệp phải phân tích thị trường để xác định mức nhu cầu về sản phẩm để ra quyết định đầu tư. Bên cạnh đó cũng cần phải quan tâm tới yếu tố cạnh tranh. Doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình hiện tại của doanh nghiệp, tình hình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường và dự đoán tình hình trong tương lai để lựa chọn phương thức đầu tư thích hợp tạo ra lợi thế riêng của doanh nghiệp trên thị trường.

- Lãi suất và thuế trong kinh doanh

Lãi suất sẽ ảnh hưởng đến chi phí đầu tư của doanh nghiệp. Thông thường để thực hiện đầu tư ngoài vốn tự có doanh nghiệp sẽ phải đi vay và phải trả lãi vay. Với việc trả lãi vay doanh nghiệp phải tính thêm chi phí cho một đồng vốn đầu tư.

Thuế nhà nước là công cụ quan trọng để nước điều tiết và hướng dẫn các doanh nghiệp đầu tư trong kinh doanh. Đối với doanh nghiệp thuế trong kinh doanh sẽ ảnh hưởng tới doanh thu tiêu thụ và lợi nhuận ròng của doanh nghiệp. Do vậy, thuế trong kinh doanh là yếu tố kích thích hay hạn chế sự đầu tư của doanh nghiệp.

- Sự tiến bộ của khoa học và công nghệ

Trong đầu tư doanh nghiệp phải tính đến thành tựu khoa học và công nghệ để xác định đầu tư về trang thiết bị, đầu tư đổi mới về quy trình công nghệ, sản xuất, đầu tư kịp thời về đổi mới, hiện đại trang thiết bị, nâng cao chất lượng, đổi mới sản phẩm.

Sự tiến bộ của khoa học công nghệ cũng đòi hỏi doanh nghiệp phải chấp nhận những mạo hiểm trong đầu tư đổi mới thiết bị.

- Mức độ rủi ro của đầu tư: Trong sản xuất hàng hoá với cơ chế thị trường mỗi quyết định đầu tư đều có thể gắn liền với sự rủi ro nhất định do sự biến động trong tương lai về sản xuất và về thị trường..

- Khả năng tài chính của doanh nghiệp:

Trên đây là các yếu tố ảnh hưởng có tính chất quyết định đến kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp. Trong việc đầu tư của doanh nghiệp có một loạt các tác động đến hoạt động đầu tư.

4.1.4 Trình tự ra quyết định đầu tư dài hạn

Thông thường để đi đến quyết định đầu tư cần thiết thực hiện các bước cần thiết sau đây:

- Phân tích tình hình, xác định cơ hội đầu tư hay định hướng đầu tư. Việc phân tích tình hình bao gồm đánh giá tình hình hiện tại và dự đoán tình hình trong tương lai ở bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp.

- Xác định mục tiêu đầu tư: Mỗi quyết định đầu tư của doanh nghiệp đều phải xác định rõ mục tiêu cần đạt được về sản xuất và về tài chính. Mục tiêu được xác định mang tính chất dài hạn.

- Lập dự án đầu tư: Đây là một công việc phức tạp phải giải quyết một loạt các vấn đề kỹ thuật, kinh tế, tài chính. Việc lập dự án đầu tư là quá trình phối hợp các hoạt động của các chuyên gia, các cán bộ kỹ thuật, kinh tế, tài chính ở doanh nghiệp.

- Đánh giá, thẩm định dự án và lựa chọn dự án đầu tư.

Thẩm định dự án dựa trên các tiêu chí: Tính hợp lý, tính hiệu quả và tính khả thi của dự án.

- Ra quyết định đầu tư: Chọn được dự án tối ưu cần tiếp tục xem xét khả năng thực hiện và cuối cùng đi đến quyết định đầu tư.

Trên đây là những công việc cần thiết để đi đến một quyết định đầu tư có tính chất chiến lược của doanh nghiệp.

4.2 Giá trị theo thời gian của tiền

Thực tiễn của các hoạt động kinh tế đã chỉ rõ rằng giá trị của tiền luôn thay đổi ở những thời kì khác nhau. Chẳng hạn nếu ta có 1 triệu đồng đem đầu tư với lãi suất 9%/ năm thì sau một năm sẽ nhận được số tiền là 1,09 triệu đồng. Nói cách khác, 1 triệu đồng ngày hôm nay có giá trị 1,09 triệu đồng sau 1 năm với lãi suất là 9%/ năm. Điều này cho thấy rằng tiền tệ có giá trị theo thời gian, 1 đồng mà ta nhận được tại thời

điểm ngày hôm nay có giá trị lớn hơn một đồng nhận được tại 1 thời điểm nào đó trong tương lai.

Như vậy giá trị của tiền phải được xét trên cả 2 khía cạnh: số lượng và thời gian.

Thời giá của tiền phụ thuộc vào lãi suất. Nó thể hiện quan hệ tỷ lệ giữa tiền lãi trong 1 đơn vị thời gian với số vốn gốc trong thời gian đó.

$$\text{Lãi suất} = \frac{\text{Tiền lãi}}{\text{Vốn gốc}}$$

Đơn vị thời gian: Có thể là 1 năm, 1 tháng, 1 quý....Yếu tố lãi suất trong các quyết định tài chính phải bao hàm cùng một lúc cả 3 nhân tố: chính sách lãi suất hiện hành, rủi ro trong tương lai và yếu tố lạm phát.

Để hiểu rõ hơn giá trị thời gian của tiền chúng ta xét giá trị tiền tệ trên 2 thời điểm: hiện tại và tương lai.

4.2.1 Giá trị tương lai của tiền

4.2.1.1 Lãi đơn, lãi kép, và giá trị tương lai của tiền

Lãi đơn: Là số tiền lãi được xác định dựa trên vốn gốc với một lãi suất nhất định. Việc tính lãi như vậy được gọi là phương pháp tính lãi đơn.

Lãi kép: Là số tiền lãi được xác định dựa trên cơ sở tiền lãi của thời kỳ trước đó được gộp vào vốn gốc để làm căn cứ tính lãi của thời kỳ tiếp theo. Phương pháp tính lãi như vậy gọi là phương pháp tính lãi kép.

- **Giá trị tương lai:** Là giá trị có thể nhận được tại một thời điểm trong tương lai bao gồm số vốn gốc, và toàn bộ số tiền lãi tại thời điểm đó.

+ **Trường hợp tính theo lãi đơn**

Giá trị tương lai tính theo lãi đơn hay còn gọi là giá trị đơn được xác định trong công thức:

$$F_n = V_o (1 + i.n)$$

Trong đó: F_n : Giá trị tương lai tại thời điểm cuối kỳ thứ n.

V_o : Số vốn g9, Các dịch vụ khác:

[Xác nhận số dư tiền gửi](#)

[Nhận và chi trả tiền gửi tiết kiệm tại nhà](#)

[Gửi giữ tài sản](#)

[Cho thuê ngăn tủ sắt](#)

[Bảo lãnh ngân hàng](#)

[Cho thuê tài chính](#)

[Chứng khoán](#)

ốc

i : Lãi suất/ kỳ

n: Số kỳ tính lãi

+ Trường hợp tính lãi kép:

Giá trị tương lai tính theo lãi kép hay còn gọi là giá trị kép được xác định theo công thức

$$FV_n = V_0.(1 + i)^n$$

FV_n : Giá trị kép nhận được ở cuối kỳ thứ n

Trong công thức trên $(1 + i)^n$ được gọi là thừa số lãi và được tính sẵn trong bảng tài chính số 1.

Ví dụ:

4.2.1.2 Giá trị tương lai của một chuỗi tiền tệ

Phần trên chúng ta đã tính giá trị tương lai của 1 khoản tiền đơn lẻ. Trong thực tế hiện tượng thường gặp là chúng ta gặp rất nhiều các khoản tiền phát sinh liên tục theo những khoảng cách thời gian bằng nhau tạo thành một chuỗi các khoản tiền. Khoảng cách giữa các khoản tiền phát sinh được tính theo kỳ.

Tuỳ theo thời điểm phát sinh ở đầu kỳ hay cuối kỳ mà ta có thể phân biệt chuỗi tiền tệ trả đầu kỳ và chuỗi tiền tệ trả cuối kỳ.

+ Chuỗi tiền tệ trả đầu kỳ

Trong đó: $PV_1, PV_2, \dots, PV_n$ là các khoản tiền phát sinh ở các thời điểm cuối kỳ thứ nhất, thứ hai, ... thứ n.

+ Chuỗi tiền tệ trả đầu kỳ

Trong đó : $PV_1, PV_2, \dots, PV_n$ là các khoản tiền phát sinh ở các thời điểm đầu kỳ thứ nhất, thứ hai, ... thứ n.

Giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ được xác định bằng tổng giá trị tương lai của tất cả các khoản tiền trong chuỗi tiền tệ đó.

a) Giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ cuối kỳ

+ Trường hợp các khoản tiền phát sinh không đều nhau

$$FV = \sum_{t=1}^n PV_t(1 + i)^{n-t}$$

Trong đó : FV : Giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ cuối kỳ

PV_t : Giá trị khoản tiền phát sinh cuối kỳ t

i : lãi suất/ kỳ

n : Số kỳ

+ Trường hợp các khoản tiền phát sinh đều nhau

$$FV = FV = \sum_{t=1}^n A(1 + i)^{n-t} = A \times \frac{(1 + i)^n - 1}{i}$$

A : là giá trị khoản tiền đồng nhất ở cuối kỳ

Giá trị của biểu thức $\frac{(1+i)^n - 1}{i}$ được tính sẵn trong bảng tài chính số III

b/ Giá trị tương lai của một chuỗi tiền tệ đầu kỳ

+ Trường hợp các khoản tiền phát sinh không đều nhau

$$FV = \sum_{t=1}^n PV_t (1+i)^{n-t}$$

Trong đó : FV : Giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ cuối kỳ

PV_t : Giá trị khoản tiền phát sinh cuối kỳ t

i : lãi suất/ kỳ

n : Số kỳ

+ Trường hợp các khoản tiền phát sinh đều nhau

$$FV = FV = \sum_{t=1}^n A(1+i)^{n-t} (1+i) = A \times \frac{(1+i)^n - 1}{i} (1+i)$$

A : là giá trị khoản tiền đồng nhất ở cuối kỳ

4.2.2 Giá trị hiện tại của tiền

4.2.1.2 Giá trị hiện tại của một khoản tiền

Giá trị hiện tại của 1 khoản tiền là giá trị của khoản tiền phát sinh trong tương lai được quy về hiện tại về theo một tỷ lệ chiết khấu nhất định.

Giá trị hiện tại của một khoản tiền phát sinh tại thời điểm trong tương lai được xác định bằng công thức :

$$PV = FV_n \times \frac{1}{(1+i)^n}$$

Trong đó : PV ; Giá trị hiện tại của khoản tiền phát sinh trong tương lai

FV_n : Giá trị khoản tiền tại thời điểm cuối kỳ n trong tương lai

i : Tỷ lệ chiết khấu hoá hay tỷ lệ hiện tại hoá

N : Số kỳ chiết khấu

$\frac{1}{(1+i)^n}$: được gọi là hệ số chiết khấu hay hệ số hiện tại hoá

Và được xác định tại bảng tra tài chính số II

Thực chất của cách tính giá trị hiện tại là phép tính ngược cách tính giá trị tương lai. Phương pháp tính như trên được gọi là phương pháp hiện tại hoá giá trị và phương pháp chiết khấu giá trị.

Nhận xét : - Thời điểm phát sinh khoản tiền càng xa thời điểm hiện tại thì giá trị hiện tại của khoản tiền càng nhỏ.

- Tỷ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hiện tại hoá càng lớn thì giá trị hiện tại của khoản tiền càng nhỏ.

4.2.2.2 Giá trị hiện tại của một chuỗi tiền tệ

a) Giá trị hiện tại của một chuỗi tiền tệ cuối kỳ

+ Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở cuối mỗi kỳ không đều nhau :

$$PV = \sum_{t=1}^n FV_t \times \frac{1}{(1+i)^t}$$

FV_t : là giá trị các khoản tiền phát sinh ở cuối kỳ thứ t.

+ Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở cuối mỗi kỳ bằng nhau :

$$PV = \sum_{t=1}^n A \times \frac{1}{(1+i)^t} = \sum_{t=1}^n A \times (1+i)^{-t} = A \times \left[\frac{1 - (1+i)^{-n}}{i} \right]$$

A : Giá trị các khoản tiền đồng nhất phát sinh ở cuối các kỳ trong tương lai.

Công thức $\left[\frac{1 - (1+i)^{-n}}{i} \right]$ sử dụng bảng tra tài chính số IV

b) Giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ đầu kỳ

+ Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở cuối mỗi kỳ không đều nhau :

$$PV = \sum_{t=1}^n FV_t \times \frac{1}{(1+i)^t} (1+i)$$

FV_t : là giá trị các khoản tiền phát sinh ở cuối kỳ thứ t.

+ Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở cuối mỗi kỳ bằng nhau :

$$PV = \sum_{t=1}^n A \times \frac{1}{(1+i)^{t-1}} = \sum_{t=1}^n A \times (1+i)^{-(t-1)} (1+i) = A \times \left[\frac{1 - (1+i)^{-n}}{i} \right] (1+i)$$

A : Giá trị các khoản tiền đồng nhất phát sinh ở cuối các kỳ trong tương lai.

Công thức $\left[\frac{1 - (1+i)^{-n}}{i} \right]$ sử dụng bảng tra tài chính số IV

Trong thực tế thường tính giá trị hiện tại của tiền hơn giá trị tương lai. Việc xem xét giá trị hiện tại có ý nghĩa tương lai rất lớn trong kinh tế. Phương pháp xác định giá trị hiện tại cho phép xem xét các vấn đề tài chính của doanh nghiệp dưới một góc độ mới có tính đến yếu tố thời gian và sự rủi ro từ đó đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn hơn.

4.2.3 Xác định lãi suất

4.2.3.1 Lãi suất thực

Trong thực tế nhiều trường hợp lãi suất được tính theo năm nhưng mục tiêu thu hút khách hàng và cạnh tranh với các tổ chức tài chính khác, người ta có thể đưa ra các chính sách trả lãi làm nhiều lần theo phương thức tính lãi nhập vốn nửa năm, quý,

tháng... Trong trường hợp này lãi suất được quy định cụ thể trên các văn bản, hợp đồng chỉ là lãi suất danh nghĩa.

Để tính được lãi suất thực tế năm cho các loại kỳ hạn tính lãi khác nhau theo thoả thuận lãi nhập vốn như sau:

$$i_{ef} = \left(1 + \frac{i}{m}\right)^m - 1$$

Trong đó: i_{ef} : lãi suất thực tế tính theo năm

i: Lãi suất danh nghĩa tính theo năm

m: Số lần tính lãi trong năm

và khi đó giá trị tương lai của tiền đầu tư sau n năm với nhiều lần tính lãi trong năm theo phương pháp lãi nhập vốn.

$$FV = \sum_{t=1}^n PV(1 + i_{ef})^t \text{ Hay } FV_n = PV(1 + \frac{i}{m})^m \times n$$

4.2.3.2 Xác định lãi suất theo năm khi lãi suất của kỳ trả lãi nhỏ hơn 1 năm.

Trong trường hợp lãi suất được quy định theo kỳ và trong năm nhiều kỳ tính lãi tương ứng thì lãi suất năm được xác định như sau :

$$i = (1 + i_k)^m - 1$$

i : lãi suất tính theo năm

i_k : Lãi suất quy định tính theo kỳ nhỏ hơn 1 năm

m : số lần tính lãi trong năm

4.3 Xác định dòng tiền của dự án

4.3.1 Các nguyên tắc cơ bản khi xác định dòng tiền của dự án.

Xem xét trên góc độ tài chính thì đầu tư là bỏ tiền chi ra ngày hôm nay để hi vọng thu về những khoản tiền thu nhập lớn hơn trong tương lai. Do vậy, đầu tư là quá trình phát sinh ra các dòng tiền gồm dòng tiền ra và dòng tiền vào của dự án.

Dòng tiền ra : Là những khoản tiền mà doanh nghiệp chi ra để thực hiện dự án đầu tư.

Dòng tiền vào: Là những khoản tiền thu nhập do dự án đầu tư mang lại.

Việc xác định dòng tiền của dự án đầu tư là một vấn đề khó khăn và phức tạp liên quan đến nhiều nhân tố và biến số và dựa trên các nguyên tắc sau:

+ Đánh giá dự án cần dựa trên cơ sở đánh giá dòng tiền tăng thêm do dự án đầu tư đưa lại chứ không dựa vào lợi nhuận kế toán.

+ Phải tính đến chi phí cơ hội khi xem xét dòng tiền của dự án. Chi phí cơ hội là khoản thu nhập mà nhà đầu tư có thể thu được từ dự án tốt nhất còn lại. Chi phí cơ

hội ở đây chính là phần thu nhập cao nhất có thể có được từ tài sản sở hữu của doanh nghiệp nếu nó không sử dụng cho dự án.

+ Không được tính chi phí chìm vào dòng tiền của dự án. Chi phí chìm là những khoản chi phí của những DADT quá khứ không còn khả năng thu hồi mà doanh nghiệp phải hoàn toàn gánh chịu bất kể dự án có được chấp thuận hay không.

+ Phải tính đến yếu tố lạm phát khi xem xét dòng tiền. Lạm phát có ảnh hưởng đến dòng tiền thu vào hay dòng tiền chi ra của dự án đồng thời ảnh hưởng đến chi phí cơ hội vốn.

+ Ảnh hưởng chéo: Phải tính đến ảnh hưởng của các bộ phận khác của doanh nghiệp.

4.3.2 Xác định dòng tiền của dự án đầu tư

4.3.2.1 Xác định dòng tiền ra của dự án

Những khoản chi tiêu liên quan đến việc bỏ vốn thực hiện đầu tư tạo thành dòng tiền ra của đầu tư.

Thông thường đối với những DADT điển hình là những dự án tạo ra sản phẩm hàng hoá thì nội dung dòng tiền ra của dự án đầu tư gồm:

- Những khoản chi để hình thành nên TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình, những khoản chi liên quan đến hiện đại hoá để nâng cấp máy móc thiết bị khi dự án đi vào hoạt động.

- Vốn đầu tư để hình thành vốn lưu động thường xuyên cần thiết cho dự án khi dự án đi vào hoạt động.

4.3.2.2 Xác định dòng tiền vào của dự án đầu tư.

Mỗi dự án đầu tư sẽ đưa lại khoản tiền thu nhập ở một hay một số thời điểm khác nhau trong tương lai tạo thành dòng tiền dự án. Dòng tiền của dự án bao gồm:

(1) *Dòng tiền thuần hoạt động hàng năm*: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được và số dòng tiền chi ra phát sinh từ hoạt động thường xuyên hàng năm khi dự án đi vào hoạt động.

Dòng tiền thuần hoạt động hàng năm = Doanh thu – chi phí mua vật tư và chi phí khác bằng tiền, tiền thuế phải nộp.

Hay

$$\begin{array}{ccccc} \text{Dòng tiền thuần hoạt} & & \text{Lợi nhuận sau thuế} & & \text{Khấu hao TSCĐ hàng} \\ & = & \text{hàng năm} & + & \text{năm} \\ & & \text{động hàng năm} & & \end{array}$$

(2) Số tiền thuần từ thanh lý TS khi kết thúc dự án

Là số tiền còn lại từ thu nhập thanh lý tài sản sau khi đã nộp thuế thu nhập về thanh lý tài sản.

Khoản thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản bằng, lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ => Khi đó, doanh nghiệp không có lãi, không phải nộp thuế thu

nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc làm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

$$\begin{array}{rcccl} \text{Thu nhập từ thanh} & & \text{Số tiền thu được do} & & \text{Chi phí liên quan đến} \\ \text{lý tài sản} & = & \text{nhượng bán, thanh lý} & - & \text{thanh lý nhượng bán} \\ & & \text{TSCĐ} & & \text{TSCĐ} \end{array}$$

(3) *Thu hồi vốn lưu động thường xuyên ứng ra.*

- *Xác định dòng tiền thuần hàng năm của đầu tư và dòng tiền thuần của dự án*

- Dòng tiền thuần hàng năm của đầu tư: Được xác định bằng số chênh lệch của dòng tiền thu vào và dòng tiền chi ra phát sinh hàng năm do đầu tư mang lại và có thể xác định theo công thức:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Dòng tiền} & & \text{Dòng tiền} & & \text{Số tăng thêm} & & \text{Số tiền thuần} \\ \text{thuần hàng} & = & \text{thuần hoạt} & - & \text{hoặc giảm bớt} & + & \text{thu từ thanh lý} \\ \text{năm của đầu} & & \text{động hàng} & - & \text{vốn lưu động} & + & \text{TSCĐ} \\ \text{tư} & & \text{năm} & - & \text{tăng thêm} & & \text{thường xuyên} \end{array}$$

- Dòng tiền thuần của DADT: Là dòng tiền tăng thêm do DADT đưa lại góp phần làm tăng thêm dòng tiền và gia tăng giá trị doanh nghiệp so với trước khi có dự án.

$$\begin{array}{rcccl} \text{Dòng tiền} & & \text{Tổng dòng tiền} & & \text{Vốn đầu tư} \\ \text{thuần của dự} & = & \text{thuần hàng năm} & - & \text{ban đầu} \\ \text{án đầu tư} & & \text{của đầu tư} & & \end{array}$$

Để thuận tiện cho việc tính toán thông thường người ta quy ước như sau:

+ Số vốn đầu tư ban đầu được quy ước phát sinh ra ở thời điểm $t = 0$

+ Dòng tiền vào hoặc dòng tiền ra của dự án có thể phát sinh ra ở các thời điểm khác nhau trong 1 năm đều được quy về thời điểm cuối năm để tính toán.

4.3.3 Ảnh hưởng của khấu hao đến dòng tiền thuần của dự án

Khấu hao là 1 khoản chi phí được tính vào chi phí hoạt động hàng năm của doanh nghiệp và được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế. Vì vậy thay đổi phương pháp khấu hao sẽ ảnh hưởng rất lớn đến dòng tiền sau thuế của dự án đầu tư.

$$CF_{ht} = CF_{Kt}(1 - t\%) + KH_t \cdot t\%$$

Trong đó :

CF_{ht} : Dòng tiền thuần của dự án đầu tư năm t

CF_{Kt} : Dòng tiền trước thuế chưa kể khấu hao ở năm t

KH_t : Mức khấu hao TSCĐ năm t

$t\%$: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

$KH_t \cdot t\%$ Mức tiết kiệm do khấu hao ở năm t

$$\begin{array}{rcccl} \text{Dòng tiền thuần} & = & \text{Doanh thu thuần} & - & \text{Chi phí hoạt động bằng tiền} \\ \text{trước thuế chưa kể} & & & & \text{(không kể khấu hao)} \end{array}$$

khấu hao

Chi phí khấu hao càng cao thì dòng tiền thuần hàng năm của dự án càng cao. Như vậy, nếu áp dụng phương pháp khấu hao nhanh thì những năm đầu dòng tiền mặt thu về hàng năm sẽ cao và càng những năm cuối của thời gian sử dụng tài sản cố định thì dòng tiền thuần hàng năm sẽ giảm.

4.4 Đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư dài hạn

4.4.1 Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả dự án đầu tư dài hạn

Để đi đến quyết định đầu tư vấn đề quan trọng là phải đánh giá được hiệu quả đầu tư. Hiệu quả đầu tư được biểu hiện trong mối quan hệ giữa lợi ích thu được do đầu tư mang lại và chi phí bỏ ra để thực hiện đầu tư. Hiệu quả đầu tư được thể hiện trên nhiều mặt trong đó về mặt tài chính chủ yếu xem xét hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư.

Các chỉ tiêu được sử dụng nhằm đánh giá được mức tiềm năng lợi nhuận của dự án đầu tư :

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư
- Thời gian hoàn vốn đầu tư
- Giá trị hiện tại thuần của dự án đầu tư
- Tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án đầu tư
- Chỉ số sinh lời của dự án đầu tư

Trong việc lựa chọn dự án đầu tư không nhất thiết phải sử dụng toàn bộ các chỉ tiêu trên cho việc so sánh dự án. Chẳng hạn, doanh nghiệp đề ra phải sản xuất kinh doanh có lãi nhưng phải thu hồi vốn nhanh để đổi mới trang thiết bị, trong trường hợp này chủ yếu là để chọn dự án là chỉ tiêu hoàn vốn đầu tư.

4.4.2 Các phương pháp chủ yếu đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư

Để đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư trước hết cần phải tiến hành phân loại dự án.

Căn cứ vào các mối quan hệ giữa các dự án có thể phân chia dự án thành 2 loại : Loại dự án độc lập và dự án xung khắc nhau.

+ Dự án độc lập : Là dự án mà khi được chấp thuận hay bị loại bỏ không ảnh hưởng gì đến các dự án khác.

+ Dự án xung khắc : Là loại dự án mà khi thực hiện dự án này thì những dự án khác sẽ bị loại bỏ. Chẳng hạn như một công ty vận tải biển cần một tàu chở hàng đang xem xét khả năng là nên mua hay là nên thuê chiếc tàu đó. Đây là 2 dự án xung khắc nhau.

Từ các tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả đầu tư bộ phận tài chính doanh nghiệp đã đưa ra các biện pháp nhất định để lựa chọn vốn đầu tư :

- Phương pháp Tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư
- Phương pháp Thời gian hoàn vốn đầu tư(PP)

- Phương pháp Giá trị hiện tại thuần (NPV)
- Phương pháp Tỷ suất doanh lợi nội bộ
- Phương pháp Chỉ số sinh lời (PI)
- Phương pháp thời gian hoàn vốn đầu tư có chiết khấu

4.4.2.1 Phương pháp tỷ suất lợi nhuận vốn đầu tư

Đây là phương pháp lựa chọn dự án đầu tư dựa trên cơ sở so sánh giữa kết quả thu được do dự án đầu tư mang lại là lợi nhuận sau thuế và tiền vốn bỏ ra ban đầu. Theo phương pháp này tiến hành theo trình tự sau :

- Xác định tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư của dự án đầu tư.

$$T_{sv} = \frac{\overline{P_r}}{\overline{V_d}}$$

Trong đó : T_{sv} : Tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư của DĐT

$\overline{P_r}$: Lợi nhuận sau thuế bình quân hàng năm dự kiến do DAĐT mang lại trong suốt thời gian đầu tư.

$\overline{V_d}$: Vốn đầu tư hàng năm của dự án

Trong đó :

$$\overline{P_r} = \frac{\sum_{t=1}^n P_{rt}}{n}$$

P_{rt} : Lợi nhuận sau thuế dự kiến do DĐT đưa lại ở năm thứ t

n : Thời gian đầu tư (vòng đời của dự án)

Vòng đời của DĐT được tính từ thời điểm bỏ vốn đầu tư cho đến khi kết thúc dự án (bao gồm cả thời gian thi công thực hiện dự án)

$$\overline{V_d} = \frac{\sum_{t=1}^n V_{dt}}{n}$$

V_{dt} : Số vốn đầu tư năm thứ t

Số vốn đầu tư ở cuối mỗi năm được xác định là số vốn đầu tư lũy kế ở thời điểm cuối mỗi năm trừ đi số khấu hao TSCĐ lũy kế ở thời điểm đầu mỗi năm.

- *Đánh giá và lựa chọn dự án*

+ Đối với các dự án độc lập nếu có tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư lớn hơn không (0) đều có thể được lựa chọn.

+ Đối với các dự án xung khắc nhau thì dự án nào có tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư cao hơn sẽ là dự án tốt hơn.

Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, dễ tính toán. Tuy nhiên, có hạn chế là chưa tính đến các thời điểm khác nhau nhận được lợi nhuận trong tương lai của mỗi dự án.

4.4.2.2 Phương pháp thời gian hoàn vốn đầu tư (PP)

Phương pháp này chủ yếu dựa vào chỉ tiêu thời gian hoàn vốn đầu tư để lựa chọn dự án.

Thời gian hoàn vốn đầu tư là khoảng thời gian cần thiết mà dự án tạo ra dòng tiền thuần bằng chính vốn đầu tư ban đầu để thực hiện dự án.

Để xác định thời gian hoàn vốn đầu tư của dự án có thể chia ra làm 2 trường hợp :

TH1 : Nếu DAĐT tạo ra chuỗi tiền tệ thu nhập đều đặn hàng năm thì thời gian thu hồi vốn đầu tư được xác định theo công thức :

Vốn đầu tư ban đầu

Thời gian thu hồi VĐT(năm) = -----

Dòng tiền thuần hàng năm của đầu tư

TH2: DAĐT tạo ra chuỗi tiền tệ thu nhập không ổn định ở các năm.

Thời gian thu hồi vốn đầu tư được xác định theo cách sau:

+ Xác định số năm thu hồi vốn đầu tư bằng cách tính số vốn đầu tư còn phải thu hồi ở cuối năm lần lượt theo thứ tự.

$$\begin{array}{l} \text{Số vốn đầu tư chưa} \\ \text{VĐT còn phải thu} \\ \text{hồi ở cuối năm } t \end{array} = \begin{array}{l} \text{thu hồi ở cuối năm } t-1 \\ \text{Dòng tiền thuần của} \\ \text{đầu tư năm } t \end{array}$$

+ Khi số VĐT còn phải thu hồi ở cuối năm nào đó nhỏ hơn dòng tiền thuần đầu tư năm kế tiếp thì cần xác định thời gian (số tháng) thu hồi nốt VĐT năm kế tiếp.

$$\begin{array}{l} \text{Số tháng thu} \\ \text{hồi VĐT trong} \\ \text{năm } t \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số VĐT chưa thu hồi cuối năm } t-1 \\ \text{Dòng tiền thuần của năm } t \end{array}}{\text{Dòng tiền thuần của năm } t} \times 12$$

Tổng hợp số năm và số tháng thu hồi VĐT chính là thời gian thu hồi VĐT của DA.

- Đánh giá và lựa chọn dự án

Thông thường khi kinh doanh các doanh nghiệp thường xác định thời gian chuẩn thu hồi VĐT tối đa có thể chấp nhận được. Theo đó, dự án có thời gian thu hồi VĐT dài hơn thời gian thu hồi vốn tiêu chuẩn sẽ bị loại bỏ. Nếu các dự án thuộc loại xung khắc nhau thì thông thường người ta sẽ chọn dự án có thời gian thu hồi vốn ngắn nhất.

Ưu điểm của phương pháp này là đơn giản, dễ tính toán. Phương pháp này rất phù hợp với việc xem xét các dự án đầu tư quy mô vừa và nhỏ hoặc với chiến lược thu hồi vốn nhanh tăng vòng quay vốn.

Tuy nhiên, phương pháp này chú trọng xem lợi ích ngắn hạn hơn là lợi ích dài hạn, nó ít chú trọng đến khoản thu sau thời gian hoàn vốn. Ngoài ra phương pháp này cũng không chú trọng tới yếu tố giá trị thời gian tiền tệ, nói cách khác nó không chú ý tới thời điểm phát sinh các khoản thu, các dòng tiền thu được ở thời điểm khác nhau được đánh giá như nhau.

** Phương pháp thời gian thu hồi vốn có chiết khấu (DPP)*

Thời gian thu hồi vốn có chiết khấu là khoảng thời gian cần thiết để tổng giá trị hiện tại tất cả các dòng thu nhập trong tương lai của dự án vừa đủ bù đắp số vốn đầu tư bỏ ra ban đầu.

Phương pháp này khắc phục được hạn chế của phương pháp thời gian hoàn vốn đầu tư là xem xét dự án có tính đến giá trị thời gian của tiền tệ. Tuy nhiên có vẫn mang đầy đủ những nhược điểm khác của phương pháp thời gian thu hồi vốn đơn giản.

4.4.2.3 Phương pháp giá trị hiện tại thuần

Tiêu chuẩn đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư chủ yếu là giá trị hiện tại thuần của dự án.

Theo phương pháp này tất cả các khoản thu nhập đạt được trong tương lai và vốn đầu tư bỏ ra để thực hiện dự án đều phải quy về giá trị hiện tại theo một tỷ lệ chiết khấu nhất định. Trên cơ sở so sánh giá trị hiện tại của thu nhập và giá trị hiện tại vốn đầu tư để xác định giá trị hiện tại thuần của dự án.

Công thức tính:

$$NPV = \sum_{t=1}^n \frac{CF_t}{(1+i)^t} - CF_0$$

Trong đó: NPV : Giá trị hiện tại thuần của DADT

+ CF_t : Dòng tiền thuần của đầu tư ở năm thứ t

+ CF_0 : Vốn đầu tư ban đầu của dự án

+ n: Vòng đời của dự án

+ r : Tỷ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hiện tại hoá

Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng trong việc tính giá trị hiện tại thuần của dự án đầu tư thường là chi phí sử dụng vốn, đó chính là tỷ suất sinh lời mà người đầu tư đòi hỏi.

Như vậy, giá trị hiện tại thuần thể hiện giá trị tăng thêm do đầu tư mang lại có tính đến yếu tố giá trị thời gian của tiền.

- Đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư

+ Nếu giá trị hiện tại thuần của dự án là một số âm ($NPV < 0$) thì dự án bị loại bỏ.

+ Nếu giá trị hiện tại thuần của dự án bằng không ($NPV = 0$) thì tùy thuộc vào tình hình cụ thể và sự cần thiết của dự án mà doanh nghiệp có thể quyết định chấp thuận hay loại bỏ dự án.

+ Nếu giá trị hiện tại thuần của dự án là 1 số dương ($NPV > 0$)

Nếu các dự án độc lập thì đều có thể được chấp thuận.

Nếu các dự án xung khắc nhau và vòng đời của các dự án bằng nhau thì sẽ chọn dự án có giá trị hiện tại thuần dương cao nhất (trong điều kiện không bị giới hạn về khả năng huy động vốn đầu tư).

Ưu điểm của phương pháp giá trị hiện tại thuần

+ Phương pháp này đánh giá hiệu quả kinh tế của dự án có tính đến yếu tố giá trị thời gian của tiền.

+ Cho phép đo lường trực tiếp giá trị tăng thêm do vốn đầu tư tạo ra, từ đó giúp cho việc đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư phù hợp với mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của doanh nghiệp.

+ Có thể tính giá trị hiện tại thuần của DADT kết hợp bằng cách cộng giá trị hiện tại thuần của các dự án lại với nhau.

$$NPV(A+B) = NPV_A + NPV_B$$

Trong khi các phương pháp khác không thể có tính chất này.

Những hạn chế của phương pháp giá trị hiện tại thuần.

+ Phương pháp NPV không phản ánh mức sinh lời của đồng vốn đầu tư.

+ Phương pháp này cũng không cho thấy mối quan hệ giữa mức sinh lời vốn đầu tư và chi phí sử dụng vốn.

+ Không thể đưa ra kết quả lựa chọn khi các dự án không đồng nhất về mặt thời gian cũng như xếp hạng ưu tiên trong việc lựa chọn các DADT khi nguồn vốn của doanh nghiệp bị giới hạn.

4.4.2.4 Phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR)

Tỷ suất doanh lợi nội bộ hay còn gọi là lãi suất hoàn vốn nội bộ là một lãi suất mà chiết khấu với mức lãi suất đó làm giá trị hiện tại của các khoản chiết khấu với mức lãi suất đó làm cho giá trị hiện tại của các khoản tiền thuần hàng năm trong tương lai do đầu tư mang lại bằng với khoản vốn đầu tư ban đầu.

Hay Tỷ suất doanh lợi nội bộ là một lãi suất mà mức chiết khấu với mức lãi suất đó làm cho giá trị hiện tại thuần(NPV) của khoản đầu tư bằng 0.

$$\sum_{t=1}^n \frac{CF_t}{(1+IRR)^t} = CF_0 \text{ hay } NPV = \sum_{t=1}^n \frac{CF_t}{(1+IRR)^t} - CF_0 = 0$$

Trong đó: IRR là tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án đầu tư.

Để xác định tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án người ta thường sử dụng 2 phương pháp: Phương pháp thử và phương pháp nội suy.

** Phương pháp thử*

B1: Chọn một mức lãi suất và tính giá trị hiện tại của các khoản thu, của vốn đầu tư ban đầu, và so sánh chúng với nhau để xác định giá trị hiện tại thuần (NPV).

B2: Nếu $NPV \neq 0$ tương đối lớn thì tiếp tục thử lại bằng cách nâng mức lãi suất lên (nếu $NPV > 0$) và ngược lại (nếu $NPV < 0$).

Cứ tiếp tục làm như vậy cho tới khi tìm được một mức lãi suất làm cho giá trị hiện tại thuần của DẠĐT bằng không hoặc xấp xỉ bằng 0 đó chính là tỷ suất doanh lợi nội bộ.

** Phương pháp nội suy*

B1: chọn một mức lãi suất tùy ý r_1 sau đó tính giá trị hiện tại thuần của dự án (NPV) theo mức lãi suất r_1 .

B2: Chọn tiếp mức lãi suất r_2 thoả mãn điều kiện.

Nếu giá trị hiện tại thuần NPV_1 là một số dương chọn lãi suất $r_2 > r_1$ sẽ làm cho giá trị hiện tại thuần của dự án là một số âm và ngược lại.

+ Để đảm bảo cho mức độ chính xác cao hơn thì chênh lệch giữa r_1 và r_2 trong khoảng 5%.

B3: Tính tỷ suất doanh lợi của dự án. Tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án sẽ nằm trong khoảng r_1 và r_2 và được xác định theo công thức:

$$IRR = r_1 + (r_2 - r_1) \frac{|NPV_1|}{|NPV_1| + |NPV_2|}$$

** Đánh giá và lựa chọn dự án*

Thông thường người ta dựa trên cơ sở so sánh tỷ suất doanh lợi nội bộ với các chi phí sử dụng vốn cho dự án (r) và cần phân biệt 3 trường hợp sau:

Trường hợp 1: Tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án nhỏ hơn chi phí sử dụng vốn thì loại bỏ dự án

Trường hợp 2: Tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án bằng chi phí sử dụng vốn thì tùy điều kiện cụ thể và sự cần thiết của dự án mà doanh nghiệp có thể chấp nhận hay loại bỏ dự án.

Trường hợp 3: Tỷ suất doanh lợi của dự án lớn hơn chi phí sử dụng vốn

- Nếu đây là dự án độc lập thì được chấp nhận
- Nếu là dự án xung khắc thì chọn dự án có tỷ suất doanh lợi nội bộ cao nhất.

Ưu điểm của phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ

Phương pháp này cho phép đánh giá mức sinh lời của dự án có tính đến yếu tố giá trị thời gian của tiền.

Cho phép dễ dàng so sánh mức sinh lời của dự án với chi phí sử dụng vốn, thấy được mối liên hệ giữa việc huy động vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong việc thực hiện dự án đầu tư.

Cho phép đánh giá khả năng bù đắp chi phí sử dụng vốn đầu tư với tính rủi ro của nó.

Tuy nhiên phương pháp này cũng có những hạn chế nhất định:

Trong phương pháp này không chú trọng đến quy mô vốn đầu tư nên có thể dẫn đến kết luận chưa chính xác vì tỷ suất doanh lợi nội bộ luôn cao đối với những dự án có quy mô nhỏ.

Áp dụng phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ sẽ rất khó khăn trong đánh giá lựa chọn dự án có nhiều tỷ suất doanh lợi nội bộ và có thể dẫn đến sai lầm trong lựa chọn dự án.

4.4.2.5 Phương pháp chỉ số sinh lời (PI)

Chỉ số sinh lời cũng là một thước đo khả năng sinh lời của một dự án đầu tư có tính đến giá trị thời gian của tiền.

Tỷ số sinh lời được tính bằng tỷ lệ giữa giá trị hiện tại của các khoản thu nhập dự án và vốn đầu tư ban đầu của dự án.

$$PI = \frac{\sum_{t=1}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}}{CF_0}$$

Trong đó: PI: chỉ số sinh lời

r: tỷ lệ chiết khấu thường sử dụng là chi phí sử dụng vốn để thực hiện dự án

Việc sử dụng chỉ số sinh lời làm tiêu chuẩn đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư được thực hiện như sau:

+ Xác định chỉ số sinh lời của dự án đầu tư

+ Đánh giá và lựa chọn dự án

Trường hợp 1: Chỉ số sinh lời của dự án < 1 sẽ loại bỏ dự án

Trường hợp 2: Chỉ số sinh lời của dự án bằng 1 tùy điều kiện có thể chấp nhận hay loại bỏ

Trường hợp 3: Chỉ số sinh lời của dự án lớn hơn 1, tùy điều kiện có thể chấp nhận hay loại bỏ dự án.

- Nếu đây là dự án độc lập thì dự án được chấp nhận

- Nếu đây là dự án xung khắc thì thông thường dự án có chỉ số sinh lời cao nhất sẽ được chọn.

Ưu điểm của phương pháp chỉ số sinh lời:

- + Phương pháp này cho phép đánh giá khả năng sinh lời của dự án có tính đến giá trị thời gian của tiền.

- + Cho thấy mối liên hệ giữa khoản thu nhập do dự án đưa lại với số vốn đầu tư bỏ ra để thực hiện dự án

- + Có thể sử dụng chỉ số sinh lời trong việc so sánh các dự án có mức vốn đầu tư khác nhau để thấy mức sinh lời giữa các dự án.

- + Trong trường hợp nguồn vốn bị giới hạn, nếu phải ưu tiên lựa chọn một số dự án trong nhiều dự án khác nhau thì phương pháp chỉ số sinh lời tỏ ra hữu hiệu hơn.

Tuy nhiên phương pháp này có nhược điểm là cũng giống như phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ, phương pháp chỉ số sinh lời cũng không phản ánh trực tiếp giá trị tăng thêm của DADT vì thế nếu phương pháp chỉ số sinh lời có thể dẫn đến quyết định sai lầm.

4.4.3 Một số trường hợp đặc biệt trong đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư.

4.4.3.1 Trường hợp có mâu thuẫn khi sử dụng 2 phương pháp: Giá trị hiện tại thuần và tỷ suất doanh lợi nội bộ.

Cả 2 phương pháp này đều dựa trên cơ sở xem xét mức sinh lời của DADT có tính đến yếu tố giá trị thời gian của tiền để đánh giá và lựa chọn dự án. Tuy nhiên, có trường hợp kết luận của 2 phương pháp này không đồng nhất. Nguyên nhân chính của việc không đồng nhất này chính là do sự khác nhau về quy mô đầu tư, sự khác nhau về kiểu mẫu dòng tiền của dự án, khác nhau về tỷ lệ giả định tái đầu tư.

- Trường hợp đánh giá và lựa chọn DADT độc lập: Cả 2 phương pháp giá trị hiện tại thuần và tỷ suất doanh lợi nội bộ đều dẫn đến kết luận giống nhau trong việc chấp thuận hay loại bỏ dự án.

- + Nếu $NPV > 0$ và $IRR > r$ dự án được chấp nhận

- + Nếu $NPV < 0$ và $IRR < r$ dự án bị loại bỏ

- + Nếu $NPV = 0$ và $IRR = r$ dự án có thể chấp nhận hay loại bỏ tùy thuộc vào tình hình cụ thể của doanh nghiệp để quyết định.

- Trường hợp đánh giá lựa chọn các dự án loại trừ nhau

Trong một số trường hợp nếu sử dụng cả 2 tiêu chuẩn này để đánh giá và lựa chọn dự án có thể dẫn đến những kết luận trái ngược nhau. Chẳng hạn có 2 dự án A và B loại trừ nhau.

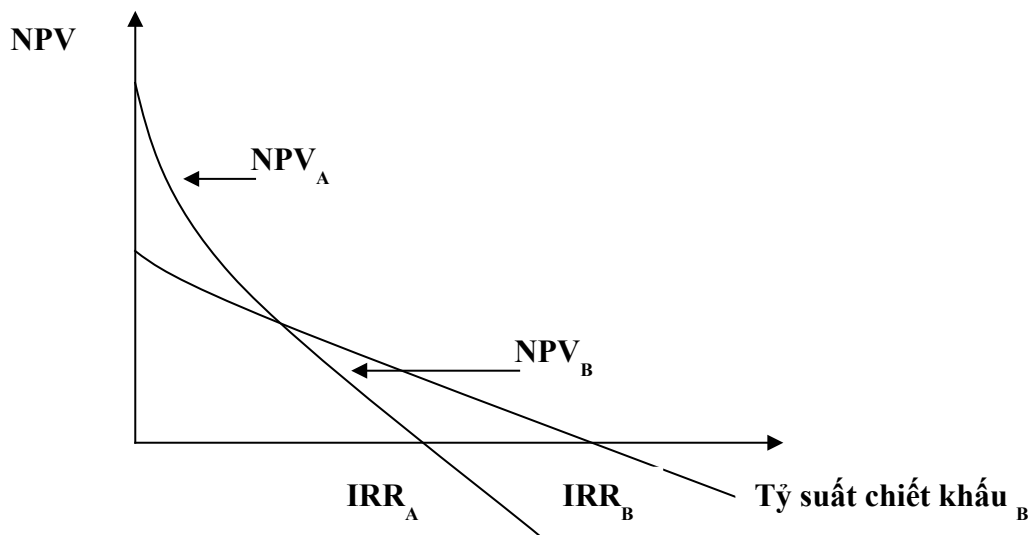
Có $NPV_A > NPV_B$ nhưng $IRR_A < IRR_B$

Như vậy theo phương pháp NPV sẽ lựa chọn dự án A và theo phương pháp IRR sẽ lựa chọn dự án B.

Trong trường hợp này để chọn dự án thì người ta phải tìm tỷ suất chiết khấu cân bằng r_c sao cho với r_c làm cho giá trị hiện tại thuần của 2 dự án bằng nhau (tại r_c làm cho $NPV_A = NPV_B$)

Căn cứ vào chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp sử dụng và tỷ suất chiết khấu cân bằng để chọn dự án nào có giá trị hiện tại thuần (NPV) cao nhất.

Hình vẽ



Hình: Giá trị hiện tại thuần của dự án

- Xem xét chi

+ Nếu $0 < r < r_c$ Cùng một chi phí sử dụng vốn ta có $NPV_A > NPV_B \Rightarrow$ dự án A tốt hơn $\Rightarrow$ chọn A

+ Nếu $r_c < r < IRR_B$: Cùng một chi phí sử dụng vốn ta có $NPV_B > NPV_A \Rightarrow$ dự án B tốt hơn $\Rightarrow$ Chọn dự án B

+ Nếu $r > IRR_B \Rightarrow$ loại bỏ cả 2 dự án.

Như vậy, 2 phương pháp NPV và phương pháp IRR đều đánh giá các dự án đầu tư dựa trên cơ sở hiện tại hoá giá trị của dự án. Nhưng phương pháp NPV có sự ưu việt hơn so với phương pháp IRR vì nó đề cập đến quy mô vốn đầu tư của dự án và đo lường trực tiếp giá trị tăng thêm do vốn đầu tư mang lại. Mặt khác, giả định tỷ lệ tái đầu tư của phương pháp này xác thực hơn. Vì vậy, khi kết hợp các phương pháp để đánh giá, lựa chọn các dự án loại trừ nhau xảy ra mâu thuẫn giữa kết quả các phương pháp đánh giá thì phương pháp NPV sẽ thích hợp hơn, nếu mục tiêu của doanh nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận.

4.4.3.2 Trường hợp các dự án đầu tư thuộc loại loại trừ nhau có tuổi thọ không bằng nhau:

Đối với các dự án xung khắc nhau có tuổi thọ không bằng nhau, việc sử dụng tiêu chuẩn giá trị hiện tại thuần bị hạn chế. Để khắc phục nhược điểm này người ta sử dụng phương pháp sau đây:

** Phương pháp thay thế*

Theo phương pháp này trước hết người ta phải quy các dự án về cùng một mặt bằng so sánh cùng độ dài thời gian hoạt động. Để thực hiện điều này người ta thường điều chỉnh thời gian hoạt động của các dự án bằng thời gian hoạt động là bội số chung nhỏ nhất của vòng đời các dự án, với giả định các dự án được tái đầu tư một hoặc nhiều lần như lúc ban đầu hoặc có thể đưa ra các giả định cụ thể hợp lý về các cơ hội đầu tư trong tương lai, sau đó tính giá trị hiện tại thuần của các dự án trên cơ sở dòng tiền và thời gian đã được điều chỉnh. Căn cứ vào tiêu chuẩn này, chọn dự án có giá trị hiện tại thuần cao nhất.

4.4.3.3 Lựa chọn dự án trong trường hợp thay thế thiết bị cũ bằng thiết bị mới.

Trong thực tế có thể xảy ra trường hợp cần thiết phải thay thế thiết bị cũ bằng việc mua sắm thiết bị mới. Trong trường hợp này sẽ liên quan đến việc nhượng bán thiết bị cũ và thay bằng thiết bị mới. Để đưa ra kết luận có nên thay thế thiết bị cũ bằng thiết bị mới hay không thì cần phải xác định dòng tiền của dự án sau đó xác định giá trị hiện tại thuần của dự án theo các bước tiến hành như sau:

Bước 1: Xác định khoản tiền đầu tư thuần của dự án khi thay thế thiết bị cũ bằng thiết bị mới.

	Số tiền	Số VLĐ		Thuế TNDN
Khoản đầu tư thuần của dự án	đầu tư mua thiết bị mới	thường xuyên + tăng thêm do đầu tư thiết bị mới	Thu nhập do nhượng bán thiết bị cũ	phải nộp do nhượng bán thiết bị cũ

Bước 2: Xác định dòng tiền thuần tăng lên hàng năm do đầu tư thiết bị mới mang lại

$$\Delta CF_t = \Delta P_{rt} + \Delta KH_t + \Delta V_t + T_h$$

Trong đó: ΔCF_t : Dòng tiền thuần tăng lên ở năm thứ t

ΔP_{rt} : Thay đổi lợi nhuận sau thuế ở năm thứ t

ΔKH_t : Thay đổi trong khấu hao năm thứ t

ΔV_t : Thay đổi vốn đầu tư năm thứ t

T_h : Dòng tiền thu hồi khi kết thúc dự án

* Thay đổi lợi nhuận sau thuế ở năm thứ t:

$$\Delta P_{rt} = [(T_2 - T_1) - (c_2 - c_1) - (KH_2 - KH_1)](1 - t\%)$$

T_2 : Doanh thu do thiết bị mới đưa lại năm thứ t

T_1 : Doanh thu do thiết bị cũ đưa lại nếu không thay thế thiết bị mới ở năm thứ t

C_2 : Chi phí hoạt động không kể khấu hao hàng năm khi mua thiết bị mới ở năm thứ t

C_1 : Chi phí hoạt động không kể khấu hao hàng năm khi sử dụng thiết bị cũ ở năm thứ t

KH_2 : Khấu hao thiết bị mới năm thứ t

KH_1 : Khấu hao thiết bị cũ năm thứ t

$t\%$: Thuế suất thu nhập doanh nghiệp

* Thay đổi khấu hao năm thứ t

$$\Delta KH_t = KH_2 - KH_1$$

* Thay đổi vốn đầu tư năm t : Do thay thế thiết bị mới, DN có thể phải chi thêm bổ sung thêm vốn lưu động hoặc đầu tư nâng cấp TSCĐ.

* Dòng tiền khi kết thúc dự án

Khi kết thúc dự án có thể phát sinh dòng tiền bổ sung sau:

+ Tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ

+ Thuế TNDN liên quan đến việc thanh lý TSCĐ

+ Tiền thu hồi số vốn lưu động thường xuyên tăng lên theo nguyên tắc ứng ra bao nhiêu sẽ thu hồi bấy nhiêu.

Bước 3: Xác định giá trị hiện tại thuần của dự án thay thế thiết bị và lựa chọn dự án

Nếu $NPV > 0 \Rightarrow$ Việc thay thế là có thể chấp nhận được

Nếu $NPV < 0 \Rightarrow$ Việc thay thế không thể chấp nhận được

